

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật giá.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ xác định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và phục vụ công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:

- a) 19 nhóm giống cây trồng nông nghiệp.
- b) 11 nhóm giống cây trồng lâm nghiệp.
- c) 08 nhóm giống vật nuôi.
- d) 16 nhóm giống thủy sản.

2. Danh mục các nhóm giống nông nghiệp chính cần rà soát, xây dựng và ban hành tiêu chuẩn cơ sở được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, xây dựng, tổ chức lấy ý kiến và ban hành tiêu chuẩn cơ sở đối với các nhóm giống nông nghiệp quy định tại Phụ lục II theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn cơ sở được ban hành phải bảo đảm phù hợp quy định pháp luật, làm căn cứ xác định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và phục vụ công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và MT;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Đảng ủy UBND tỉnh (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Trung tâm TT-CB tỉnh;
- Lưu: VT, PKT(NTB).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Phước Thiện

Phụ lục I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 107 /2026/QĐ-UBND)

PHẦN 1. GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP.....	Trang
I. Hạt giống	3
1. Lúa, nếp thuần.....	3
2. Ngô (bắp) lai	3
3. Đậu tương (đậu nành)	3
4. Đậu xanh	3
5. Cải củ	3
6. Cải bắp	4
7. Dưa chuột lai (dưa leo)	4
8. Dưa hấu lai	4
9. Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,...) ^(c)	4
10. Bầu bí (bầu, bí đao, bí đỏ, bí ngòi, mướp,...)	4
11. Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo,...)	4
12. Ớt.....	5
13. Rau muống	5
14. Vừng (mè).....	5
II. Cây giống	6
1. Khóm (Dứa)	6
2. Cam, quýt, bưởi.....	6
3. Dừa.....	7
4. Bơ.....	8
5. Ca cao.....	9
PHẦN II. GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP	
1. Cây Keo tai tượng	11
2. Cây Bạch đàn	11
3. Cây Keo lá tràm	12
4. Cây Phi lao	12
5. Cây Đước đôi	13
6. Cây Bần chua	14
7. Cây Mắm đen.....	15

8. Cây Keo lai.....	16
9. Cây Sao đen	18
10. Cây Tràm lá dài.....	19
11. Cây Dầu rái	19

PHẦN III. GIỐNG VẬT NUÔI

1. Trâu	21
2. Bò.....	24
3. Dê.....	28
4. Thỏ	30
5. Lợn (heo).....	31
6. Gà.....	34
7. Vịt.....	36
8. Đà điểu châu phi	37

PHẦN IV. GIỐNG THỦY SẢN

1. Cá Chép, cá rô phi	
2. Cá Tra.....	41
3. Cá Bống tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá rô đồng, cá Sặc rần, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chấm, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Bống, cá	
4. Chim trắng.....	42
5. Cá thát lát, Cá lăng đuôi đỏ, cá ét mọi, cá trê vàng, cá chạch bùn.....	43
6. Cá hô, cá trà sóc, cá bông lau, cá chạch lấu	45
7. Giống cá chiên, cá chạch sông, cá anh vũ.....	47
8. Giống ba ba (Stock of Trionyx -Technical requierments)	50
9.Ếch (Hoplobatrachus tigerinus)	52
10. Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu; Cá giò hoặc cá bóp biển; Cá chim vây vàng (vây dài); Cá chim vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4 râu; Cá sủ đất; Cá đối mực.....	53
11. Cá dìa (Siganus gutiatus Bloch, 1787).....	54
12. Cá bống bóp (Bostrichthys sinensis Lacépesde, 1801).....	56
13. Cá Chêm (Lates calcarifer Bloch, 1790).....	57
14. Tôm càng xanh.....	58
15. Tôm sú, tôm thẻ chân trắng.....	59
16. Tu hài, Ngheu/ngao, Hàu, Ốc hương, Ngao dầu, Ngao giá/Ngao lựa	60

PHẦN I. GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

I. HẠT GIỐNG

Stt	Tên giống	Cấp giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật						Ghi chú
			Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn	Hạt khác giống có thể phân biệt được		Hạt cỏ dại nguy hại ^a và lúa cỏ, số hạt/kg, không lớn hơn	Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn	Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn	
				% số hạt, không lớn hơn	Số hạt/kg, không lớn hơn				
1	Lúa, nếp thuần	Nguyên chủng	99	0,05		4 ^(a)	80	13,5	QCVN 101:2025/BNNMT về chất lượng hạt giống lúa thuần
		Xác nhận	99	0,3		10 ^(a)	80	13,5	
2	Ngô (bắp) lai	F1	99				85 ^(b)	11,5	QCVN 104:2025/BNNMT về chất lượng hạt giống ngô lai
3	Đậu tương (đậu nành)	Nguyên chủng	99		10		70	12,0	QCVN 01-49: 2011/BNNPTNT về chất lượng hạt giống đậu tương
		Xác nhận	99		20		70	12,0	
4	Đậu xanh	Nguyên chủng	99		20		80	12,0	TCVN 8659:2011 về hạt giống đậu xanh
		Xác nhận	99		40		80	12,0	
5	Cải củ	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8811:2011 về hạt giống cải củ

		Xác nhận	98			10	80	9,0	
6	Cải bắp	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8812:2011 về hạt giống cải bắp
		Xác nhận	98			10	80	9,0	
7	Dưa chuột lai (dưa leo)	F1	99				90	8,0	TCVN 8814:2011 về hạt giống dưa chuột lai
8	Dưa hấu lai	F1	99				80	8,0	TCVN 8815:2011 về hạt giống dưa hấu lai
9	Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,...) ^(c)	Nguyên chủng	99		10		80	12,0	TCVN 9304:2012 về hạt giống đậu
		Xác nhận	99		20		80	12,0	
10	Bầu bí (bầu, bí đào, bí đỏ, bí ngò, mướp,...)	Nguyên chủng	99				75	8,0	TCVN 9809:2013 về hạt giống bầu bí
		Xác nhận	98				75	8,0	
		F1	99				80	8,0	
11	Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo,...)	Nguyên chủng, xác nhận	99				80	9,0	TCVN 9962:2013 về hạt giống rau họ cà
		F1	99				70	9,0	

12	Ốt	Nguyên chủng, xác nhận	99				75	9,0	TCVN 9962:2013 về hạt giống rau họ cà
		F1	99				70	9,0	
13	Rau muống	Nguyên chủng, xác nhận	97				70	11,0	TCVN 10909:2016 về hạt giống rau muống
14	Vừng (mè)	Nguyên chủng	97				70	8	TCVN 10908:2016 về hạt giống vừng
		Xác nhận	97				70	8	

Ghi chú:

(a): Cỏ lồng vực cạn (*Echinochloa colona*); cỏ lồng vực nước (*Echinochloa crusgalli*.); cỏ lồng vực tím (*Echinochloa glabrescens*); cỏ đuôi phượng (*Leptochloa chinensis*); lúa cỏ (*Oryza sativa* L. var *fatua* Prain).

(b): đối với ngô ngọt, tỷ lệ nảy mầm không nhỏ hơn 80%.

(c): Tiêu chuẩn này không áp dụng cho hạt giống đậu xanh.

II. CÂY GIỐNG

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật							Ghi chú	
1	Khóm (Dứa)	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu					TCVN 9062:2013 về chồi giống dứa	
				Nhóm dứa Cayen			Nhóm dứa Queen			
		I	Khối lượng chồi (gam)							
		1	Chồi ngọn	200 - 300			180 - 250			
		2	Chồi nách	200 - 300			200 - 300			
		3	Chồi cuống	180 - 250			150 - 200			
		4	Chồi giâm hom	100 - 150						
		II	Chiều cao chồi (cm)							
		1	Chồi ngọn	18 – 25			18 – 25			
		2	Chồi nách	25 – 30			25 – 30			
		3	Chồi cuống	18 – 25						
		4	Chồi giâm hom	25 - 30						
2	Cam, quýt, bưởi	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu					TCVN 13607-4:2024: Giống cây nông nghiệp - Sản xuất giống (Phần 4: Giống cam); TCVN 13607-5:2024 Giống cây nông nghiệp -	
				Loại I			Loại II			
				Cam	Quýt	Bưởi	Cam	Quýt		Bưởi
		1	Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	> 60	> 60	> 60	50 – 60	50 – 60		50 – 60
		2	Chiều dài cành ghép	> 40	> 0	> 40	30-40	30-40		30-40

			tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm)							Sản xuất giống (Phần 5: Giống bưởi).
		3	Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm (cm)	> 0,8	> 0,8	> 0,8	0,6–0,8	0,6–0,8	0,6–0,8	
		4	Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	> 0,7	> 0,7	> 0,7	0,5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6	
		5	Số cành cấp I	2-3	2-3	2-3	1-3	1-3	1-3	
3	Dừa	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu						TCVN 10684-5:2018 về cây công nghiệp lâu năm
				Nhóm dừa cao		Nhóm dừa lùn		Nhóm dừa lai		
		1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, chỉ có một mầm, có màu sắc và hình dạng đặc trưng của giống						
		2	Chiều cao cây	Từ 70 cm đến 100 cm		Từ 60 cm đến 80 cm		Từ 70 cm đến 100 cm		
		3	Bộ lá	Từ 5 lá đến 6 lá, có màu sắc đặc trưng của giống		Từ 4 lá đến 5 lá, có màu sắc đặc trưng của giống		Từ 5 lá đến 6 lá, có màu sắc đặc trưng của giống		
		4	Chu vi gốc	Từ 10 cm đến 12 cm		Từ 9 cm đến 11 cm		Từ 10 cm đến 12 cm		
		5	Bộ rễ	Rễ có màu nâu sáng, phát triển mạnh		Rễ phát triển mạnh, màu nâu sáng. Đối với giống dừa Dứa, phần chóp rễ non có mùi thơm như mùi lá dứa		Rễ phát triển mạnh, màu nâu sáng		

		<table><tr><td>6</td><td>Tính đúng giống</td><td colspan="3">Cây giống phải đúng giống cần sản xuất (tỷ lệ cây đúng giống của lô cây giống tại thời điểm xuất vườn phải đạt từ 95 % trở lên)</td></tr><tr><td>7</td><td>Độ đồng đều của cây giống</td><td colspan="3">Mức độ khác biệt về hình thái không quá 5 % số lượng cây</td></tr><tr><td>8</td><td>Tuổi cây giống</td><td>Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)</td><td>Từ 3 đến 5 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)</td><td>Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)</td></tr><tr><td>9</td><td>Sâu bệnh hại</td><td colspan="3">Cây không bị sâu, bệnh gây hại chính như: Bọ cánh cứng (<i>Brontispa longissima</i>), Bệnh đốm lá (<i>Pestalozia palmarum</i>), Bệnh thối rễ (<i>Corticium vagum</i>), bệnh thối nõn (<i>Phytophthora palmivora</i>)</td></tr></table>	6	Tính đúng giống	Cây giống phải đúng giống cần sản xuất (tỷ lệ cây đúng giống của lô cây giống tại thời điểm xuất vườn phải đạt từ 95 % trở lên)			7	Độ đồng đều của cây giống	Mức độ khác biệt về hình thái không quá 5 % số lượng cây			8	Tuổi cây giống	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 3 đến 5 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	9	Sâu bệnh hại	Cây không bị sâu, bệnh gây hại chính như: Bọ cánh cứng (<i>Brontispa longissima</i>), Bệnh đốm lá (<i>Pestalozia palmarum</i>), Bệnh thối rễ (<i>Corticium vagum</i>), bệnh thối nõn (<i>Phytophthora palmivora</i>)							
6	Tính đúng giống	Cây giống phải đúng giống cần sản xuất (tỷ lệ cây đúng giống của lô cây giống tại thời điểm xuất vườn phải đạt từ 95 % trở lên)																									
7	Độ đồng đều của cây giống	Mức độ khác biệt về hình thái không quá 5 % số lượng cây																									
8	Tuổi cây giống	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 3 đến 5 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)																							
9	Sâu bệnh hại	Cây không bị sâu, bệnh gây hại chính như: Bọ cánh cứng (<i>Brontispa longissima</i>), Bệnh đốm lá (<i>Pestalozia palmarum</i>), Bệnh thối rễ (<i>Corticium vagum</i>), bệnh thối nõn (<i>Phytophthora palmivora</i>)																									
4	Bơ	<table><tr><td>TT</td><td>Chỉ tiêu</td><td>Yêu cầu</td><td>Ghi chú</td></tr><tr><td>1</td><td>Tuổi cây làm gốc ghép</td><td>4-6 tháng</td><td></td></tr><tr><td>2</td><td>Đường kính gốc ghép (Đo phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)</td><td>0,9 – 1,5 cm</td><td>Có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị xây xát</td></tr><tr><td>3</td><td>Số cành</td><td>> 2 cành</td><td></td></tr><tr><td>4</td><td>Số tầng lá</td><td>> 2 tầng</td><td>Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt.</td></tr><tr><td>5</td><td>Chiều cao cây giống (Đo từ mặt bầu đến đỉnh chồi của cành cao nhất)</td><td>> 60 cm</td><td></td></tr></table>	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú	1	Tuổi cây làm gốc ghép	4-6 tháng		2	Đường kính gốc ghép (Đo phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	0,9 – 1,5 cm	Có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị xây xát	3	Số cành	> 2 cành		4	Số tầng lá	> 2 tầng	Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt.	5	Chiều cao cây giống (Đo từ mặt bầu đến đỉnh chồi của cành cao nhất)	> 60 cm		TCVN 9301:2013 về cây giống bơ
TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú																								
1	Tuổi cây làm gốc ghép	4-6 tháng																									
2	Đường kính gốc ghép (Đo phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	0,9 – 1,5 cm	Có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị xây xát																								
3	Số cành	> 2 cành																									
4	Số tầng lá	> 2 tầng	Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt.																								
5	Chiều cao cây giống (Đo từ mặt bầu đến đỉnh chồi của cành cao nhất)	> 60 cm																									

		<table><tr><td>6</td><td>Đường kính cành ghép (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm)</td><td>> 0,9 cm</td><td></td></tr><tr><td>7</td><td>Kích thước bầu đất</td><td>18-20 x 25-30 cm</td><td>Có đục lỗ thoát nước</td></tr><tr><td>8</td><td>Vết ghép</td><td colspan="2">Đã liền và tiếp hợp tốt</td></tr><tr><td>9</td><td>Vị trí ghép</td><td colspan="2">Cách mặt trên giá thể bầu ươm từ 20-25cm đối với cây ghép mắt và từ 25-30 cm đối với cây ghép cành</td></tr><tr><td>10</td><td>Bộ rễ</td><td colspan="2">Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ phân bố đều trong bầu ươm, rễ cọc không cong vẹo</td></tr><tr><td>11</td><td>Huấn luyện ngoài ánh sáng hoàn toàn</td><td colspan="2">15 – 20 trước khi xuất vườn</td></tr><tr><td>12</td><td>Sâu bệnh hại</td><td colspan="2">Không mang triệu chứng của một số bệnh như bệnh thối rễ, thán thư,...</td></tr></table>	6	Đường kính cành ghép (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm)	> 0,9 cm		7	Kích thước bầu đất	18-20 x 25-30 cm	Có đục lỗ thoát nước	8	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt		9	Vị trí ghép	Cách mặt trên giá thể bầu ươm từ 20-25cm đối với cây ghép mắt và từ 25-30 cm đối với cây ghép cành		10	Bộ rễ	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ phân bố đều trong bầu ươm, rễ cọc không cong vẹo		11	Huấn luyện ngoài ánh sáng hoàn toàn	15 – 20 trước khi xuất vườn		12	Sâu bệnh hại	Không mang triệu chứng của một số bệnh như bệnh thối rễ, thán thư,...		
6	Đường kính cành ghép (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm)	> 0,9 cm																													
7	Kích thước bầu đất	18-20 x 25-30 cm	Có đục lỗ thoát nước																												
8	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt																													
9	Vị trí ghép	Cách mặt trên giá thể bầu ươm từ 20-25cm đối với cây ghép mắt và từ 25-30 cm đối với cây ghép cành																													
10	Bộ rễ	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ phân bố đều trong bầu ươm, rễ cọc không cong vẹo																													
11	Huấn luyện ngoài ánh sáng hoàn toàn	15 – 20 trước khi xuất vườn																													
12	Sâu bệnh hại	Không mang triệu chứng của một số bệnh như bệnh thối rễ, thán thư,...																													
5	Ca cao	<table><tr><th colspan="3">Tiêu chuẩn cây gốc ghép</th></tr><tr><th>TT</th><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr><tr><td>1</td><td>Hình thái chung</td><td>Sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại nguy hiểm, đặc biệt là bệnh vết sọc đen. Phần thân từ vị trí ghép xuống gốc và cổ rễ phải thẳng.</td></tr><tr><td>2</td><td>Chiều cao cây</td><td>Từ 30 cm trở lên, đo từ mặt bầu tới ngọn.</td></tr><tr><td>3</td><td>Bộ lá</td><td>Có 2 đợt lá trở lên, các lá ngọn có màu xanh đậm.</td></tr><tr><td>4</td><td>Đường kính thân</td><td>Từ 0,5 cm trở lên, đo tại vị trí cách mặt bầu 5 cm.</td></tr><tr><td>5</td><td>Tuổi cây</td><td>Từ 3 đến 4 tháng, kể từ ngày gieo hạt.</td></tr><tr><th colspan="3">Yêu cầu đối với cây giống ca cao ghép xuất vườn</th></tr><tr><th>TT</th><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr></table>	Tiêu chuẩn cây gốc ghép			TT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu	1	Hình thái chung	Sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại nguy hiểm, đặc biệt là bệnh vết sọc đen. Phần thân từ vị trí ghép xuống gốc và cổ rễ phải thẳng.	2	Chiều cao cây	Từ 30 cm trở lên, đo từ mặt bầu tới ngọn.	3	Bộ lá	Có 2 đợt lá trở lên, các lá ngọn có màu xanh đậm.	4	Đường kính thân	Từ 0,5 cm trở lên, đo tại vị trí cách mặt bầu 5 cm.	5	Tuổi cây	Từ 3 đến 4 tháng, kể từ ngày gieo hạt.	Yêu cầu đối với cây giống ca cao ghép xuất vườn			TT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu	TCVN 10684:2015 về cây công nghiệp lâu năm	
Tiêu chuẩn cây gốc ghép																															
TT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu																													
1	Hình thái chung	Sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại nguy hiểm, đặc biệt là bệnh vết sọc đen. Phần thân từ vị trí ghép xuống gốc và cổ rễ phải thẳng.																													
2	Chiều cao cây	Từ 30 cm trở lên, đo từ mặt bầu tới ngọn.																													
3	Bộ lá	Có 2 đợt lá trở lên, các lá ngọn có màu xanh đậm.																													
4	Đường kính thân	Từ 0,5 cm trở lên, đo tại vị trí cách mặt bầu 5 cm.																													
5	Tuổi cây	Từ 3 đến 4 tháng, kể từ ngày gieo hạt.																													
Yêu cầu đối với cây giống ca cao ghép xuất vườn																															
TT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu																													

		1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, có một thân thẳng và vững chắc; không có chồi vượt ở gốc ghép, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt, rễ cọc của cây phải thẳng, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại đặc biệt là bệnh vết sọc đen.	
		2	Chiều dài chồi ghép	Trên 20 cm.	
		3	Bộ lá	Chồi ghép có 2 đợt lá trở lên, có từ 6 đến 8 lá. Lá có kích thước và hình dạng đặc trưng của giống, lá bánh tẻ xanh tốt, không bị trầy xước.	
		4	Đường kính cây ghép	Từ 0,5 cm trở lên.	
		5	Tuổi cây	Từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày ghép; được huấn luyện dưới ánh nắng trực xạ ít nhất 10 ngày trước khi xuất vườn.	
		6	Tỷ lệ cây đúng giống (%)	100 % cây đúng giống	

PHẦN II. GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật			Ghi chú
1	Cây Keo tai tượng (<i>Acacia mangium</i>)	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	TCVN 14289:2024 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống keo
		1	Nguồn gốc giống	Hạt giống được nhập từ các xuất xứ có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống đã được công nhận.	
		2	Tuổi cây	Từ 3 - 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu.	
		3	Đường kính gốc	Tối thiểu 0,3 cm.	
		4	Kích thước túi bầu	Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm.	
		5	Chiều cao cây	Tối thiểu 25 cm	
		6	Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, không bị tổn thương cơ giới, lá màu xanh	
		7	Tình hình sâu bệnh hại	Không phát hiện bị sâu, bệnh hại.	
2	Cây Bạch đàn (<i>Eucalyptus</i>)	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	TCVN 11571-2:2017 về Giống cây lâm nghiệp - Cây giống bạch đàn
		1	Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn hạt giống được công nhận.	
		2	Tuổi cây	Từ 3 tháng đến 4 tháng tuổi.	
		3	Đường kính gốc	Từ 0,3 cm đến 0,4 cm.	
		4	Kích thước túi bầu	Đường kính tối thiểu là 7 cm, chiều cao tối thiểu là 10 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ.	
		5	Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh.	
		6	Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại.	

3	Cây Keo lá tràm (<i>Acacia auriculiformis</i> A.Cunn ex Benth)				TCVN 14289:2024 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống keo
		TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	
		1	Nguồn gốc giống	Hạt giống được nhập từ các xuất xứ có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống đã được công nhận.	
		2	Tuổi cây	Từ 3 - 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu.	
		3	Đường kính gốc	Tối thiểu 0,2 cm.	
		4	Kích thước túi bầu	Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm.	
		5	Chiều cao cây	Tối thiểu 25 cm	
		6	Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, không bị tổn thương cơ giới, lá màu xanh	
4	Cây Phi lao (<i>Casuarina equisetifolia</i>)				TCVN 13361-1: 2021 về Giống cây lâm nghiệp - Cây trồng rừng ven biển - Phần 1: Phi lao
		TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	
		1	Nguồn gốc giống	Hạt giống được thu từ nguồn giống đã được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn từ các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng.	
		2	Tuổi cây	Từ 10 tháng đến 15 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.	
		3	Đường kính gốc	Tối thiểu 0,6 cm.	
		4	Chiều cao	Tối thiểu 100 cm.	
		5	Hình thái chung Bầu cây	Kích thước bầu: đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hình thái: hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp.	
		6	Tình hình sâu bệnh hại	Không có biểu hiện sâu, bệnh hại.	

5

Cây Đước đôi
(*Rhizophora apiculata* Blume)

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu		
		Điều kiện thuận lợi	Điều kiện trung bình	Điều kiện khó khăn
1	Nguồn giống	Trụ mầm được thu hái từ nguồn giống đã được công nhận		
2	Tuổi cây giống	Từ 6 tháng đến 18 tháng tuổi	Từ 10 tháng đến 18 tháng tuổi	Từ 13 tháng đến 18 tháng tuổi
3	Đường kính gốc	Tối thiểu 0,8 cm	Tối thiểu 1,0 cm	Tối thiểu 1,0 cm
4	Chiều cao cây giống	Tối thiểu 30 cm	Tối thiểu 40 cm	Tối thiểu 50 cm
5	Số cặp lá trên cây	Tối thiểu 3 cặp lá	Tối thiểu 4 cặp lá	Tối thiểu 6 cặp lá
6	Bầu cây giống	Túi bầu polyetylen (PE) hoặc túi bầu sinh học có độ bền cao, chịu được điều kiện ngâm trong nước biển. Bầu có lỗ nhỏ xung quanh đáy bầu để lưu chuyển nước. Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 cm đến 1,0 cm, bầu không bị vỡ, bị bẹp.		
		Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (13 x 18) ± 1,0 cm	Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (18 x 22) ± 1,0 cm	Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (22 x 25) ± 1,0 cm
7	Hình thái cây giống	Cây phát triển cân đối, lá xanh, không bị dập hoặc gãy ngọn.		
8	Tình trạng sâu, bệnh hại	Không có biểu hiện sâu, bệnh hại.		

TCVN 14545:2025 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống các loài cây ngập mặn

6

Cây Bần chua
(*Sonneratia caseolaris* (L.) Engler)

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu		
		Điều kiện thuận lợi	Điều kiện trung bình	Điều kiện khó khăn
1	Nguồn giống	Quả giống được thu hái từ nguồn giống đã được công nhận		
2	Tuổi cây giống	Từ 8 tháng đến 24 tháng tuổi	Từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi	Từ 19 tháng đến 24 tháng tuổi
3	Đường kính gốc	Tối thiểu 1,0 cm	Tối thiểu 1,5 cm	Tối thiểu 2,0 cm
4	Chiều cao cây giống	Tối thiểu 60 cm	Tối thiểu 100 cm	Tối thiểu 120 cm
5	Số cặp lá trên cây	Tối thiểu 3 cặp lá	Tối thiểu 4 cặp lá	Tối thiểu 5 cặp
6	Bầu cây giống	Túi bầu polyetylen (PE) hoặc túi bầu sinh học có độ bền cao, chịu được điều kiện ngâm trong nước biển. Bầu có lỗ nhỏ xung quanh đáy bầu để lưu chuyển nước. Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 cm đến 1,0 cm, bầu không bị vỡ, bị bẹp.		
		Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (13 x 18) ± 1,0 cm	Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (18 x 22) ± 1,0 cm	Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (22 x 25) ± 1,0 cm
7	Hình thái cây giống	Cây phát triển cân đối, lá xanh, không bị dập hoặc gãy ngọn.		
8	Tình trạng sâu, bệnh hại	Không có biểu hiện sâu, bệnh hại.		

TCVN 14545:2025 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống các loài cây ngập mặn

7

Cây Mắm đen
(*Avicennia officinalis* L.)

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	
		Điều kiện thuận lợi	Điều kiện trung bình
1	Nguồn giống	Quả giống được thu hái từ nguồn giống đã được công nhận hoặc từ cây trội được chọn ở các lâm phần, cây trồng phân tán có địa chỉ rõ ràng.	
2	Tuổi cây giống	Từ 8 tháng đến 18 tháng	Từ 13 tháng đến 18 tháng
3	Đường kính gốc	Tối thiểu 0,5 cm	Tối thiểu 0,9 cm
4	Chiều cao cây giống	Tối thiểu 50 cm	Tối thiểu 80 cm
5	Số cặp lá trên cây	Tối thiểu 3 cặp lá	Tối thiểu 4 cặp lá
6	Bầu cây giống	Túi bầu polyetylen (PE) hoặc túi bầu sinh học có độ bền cao, chịu được điều kiện ngâm trong nước biển. Bầu có lỗ nhỏ xung quanh đáy bầu để lưu chuyển nước. Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 cm đến 1,0 cm, bầu không bị vỡ, bị bẹp.	
		Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (13x18) ±1,0 cm	Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (18 x 22) ± 1,0 cm
7	Hình thái cây giống	Cây phát triển cân đối, lá xanh, không bị dập hoặc gãy ngọn.	
8	Tình trạng sâu, bệnh hại	Không có biểu hiện sâu, bệnh hại.	

TCVN 14545:2025 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống các loài cây ngập mặn

8	Cây Keo lai (<i>Acacia hybrid</i>)	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu cây giống nhân bằng nuôi cấy mô		
				Cây mầm mô	Cây mô rễ trần	Cây mô có bầu
		1	Nguồn gốc	Vật liệu giống được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017	Từ cây mầm mô đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật	Từ cây mầm mô đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại hoặc cây mô rễ trần đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật
		2	Tuổi cây	Từ 15 ngày đến 20 ngày sau khi cấy cây vào môi trường ra rễ và đã qua huấn luyện 7 ngày đến 10 ngày	Từ 2 tuần đến 4 tuần tuổi tính từ khi cây mầm mô được cấy vào giá thể	Từ 2 tháng đến 5 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu
		3	Chiều cao cây	Tối thiểu 2,0 cm	Tối thiểu 3,5 cm	Tối thiểu 25 cm
		4	Số lá	-	Tối thiểu 3 lá trên một cây	Tối thiểu 8 lá trên một cây
		5	Số rễ	2 rễ chính trên một cây.	Tối thiểu 2 rễ chính trên một cây.	-
		6	Chiều dài rễ	Tối thiểu 1,0 cm	-	-
		7	Hình thái chung	Cây sinh trưởng tốt, lá màu xanh, bộ rễ trắng	Cây khỏe đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, đầu rễ màu trắng thân rễ ngả màu vàng nhạt, không bị tổn thương cơ giới	Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới

		8	Tình hình bệnh hại	Không phát hiện bị bệnh hại.	Không phát hiện bị bệnh hại.	Không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại.
		9	Kích thước túi bầu	-	-	Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm.
		TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu cây giống nhân bằng giâm hom		
				Cây hom rễ trần	Cây hom có bầu	
		1	Nguồn gốc	Hom được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017.	Hom được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017.	
		2	Tuổi cây	Từ 1 tháng đến 1,5 tháng kể từ khi hom giống được cấy vào giá thể.	Từ 2 tháng đến 4 tháng kể từ khi hom giống được cấy vào bầu.	
		3	Đường kính gốc	Tối thiểu 0,2 cm	Tối thiểu 0,3 cm	
		4	Chiều cao	Tối thiểu 15 cm	Tối thiểu 30 cm	
		5	Số lá	Tối thiểu 4 lá trên một cây	Tối thiểu 8 lá trên một cây	
		6	Số rễ	Tối thiểu 2 rễ chính trên một cây.	-	

			7	Kích thước túi bầu	-	Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm.	
			8	Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, rễ màu trắng ngà, không bị tổn thương cơ giới.	Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, không bị tổn thương cơ giới, lá màu xanh	
			9	Tình hình sâu, bệnh hại	Không phát hiện bị sâu, bệnh hại.	Không phát hiện bị sâu, bệnh hại.	
9	Cây Sao đen (<i>Hopea odorata</i> Roxb.)		TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu		TCVN 12714-4: 2019 về Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 4: Sao đen.
			1	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.		
			2	Tuổi cây	10 tháng đến 12 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.		
			3	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6 cm		
			4	Chiều cao cây giống	Tối thiểu 80 cm		
			5	Bầu cây giống	Bầu có đáy, đục lỗ, đường kính tối thiểu 8 cm, chiều cao tối thiểu 14 cm. Bầu có đáy, đục lỗ, đường kính tối thiểu 14 cm, chiều cao tối thiểu 18 cm. Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu 0,5 cm đến 1 cm, bầu không bị vỡ, bị bẹp.		

		6	Hình thái chung Bầu cây	- Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. - Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.	
		7	Tình trạng sâu, bệnh hại	Cây con không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.	
10	Cây Tràm lá dài (<i>Melaleuca leucadendra</i> L.)	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	TCVN 11871-1:2017 về Giống cây lâm nghiệp - Cây giống tràm - Phần 1: nhân giống bằng hạt
		1	Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận	
		2	Tuổi cây giống	Từ 3 tháng đến 5 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu	
		3	Đường kính cổ rễ	Từ 0,5 cm đến 0,8 cm	
		4	Chiều cao	Từ 40 cm đến 60 cm	
		5	Bầu cây giống	Đường kính tối thiểu là 8 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm, bầu không bị vỡ	
		6	Hình thái cây giống	Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh	
		7	Tình trạng sâu, bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại	
11	Cây Dầu rái	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	TCVN 12714-7:2020
		1	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	
		2	Tuổi cây giống	Không nhỏ hơn 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.	
		3	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,8 cm	
		4	Chiều cao cây giống	Tối thiểu là 80 cm	

	<i>(Dipterocarpus alatus)</i>	5	Bầu cây giống	- Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. - Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.	về Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 7: Dầu rái.
		6	Hình thái cây giống	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt.	
		7	Tình trạng sâu, bệnh hại	Không phát hiện sâu bệnh hại trong lô cây giống.	

PHẦN III. GIỐNG VẬT NUÔI

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật				Ghi chú
1	Trâu	1. Đặc điểm ngoại hình				TCVN 9370:2012 về Trâu giống
		Chỉ tiêu	Đặc điểm			
			Nghé	Trâu cái	Trâu đực	
		Toàn thân	Toàn thân phát triển cân đối, kết cấu cơ thể vững chắc, khỏe mạnh, đi đứng nhanh nhẹn, lông da bóng mượt, phàm ăn			
		Đầu và cổ	- Đầu to cân đối; Trán rộng, phẳng; mõm bẹ; Mắt to và sáng, có khoảng cách cân đối; tai to; Sừng cong hình bán nguyệt, góc sừng to tròn, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn. - Cổ thanh mảnh ở nghé cái và to ở nghé đực, cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.	- Đầu to dài vừa phải; sừng cong hình bán nguyệt, dài vừa phải, góc sừng chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng; Mũi rộng vừa phải; mõm rộng, to; hàm khỏe rộng (mõm bẹ); Mắt lồi to và sáng, có khoảng cách cân đối; gân mặt nổi rõ; tai to; - Cổ thanh mảnh, dài cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa.	- Đầu to ngắn; hai sừng cong, hình bán nguyệt, gốc sừng vuông cạnh, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng, sừng và trán nằm trên một mặt phẳng; Lỗ mũi rộng vừa phải, mũi mềm, ướt, mõm bẹ; răng đều ngắn, dày bản; Mắt to và sáng, 2 mắt có khoảng cách cân đối, tai to. - Cổ tròn to, chắc chắn, dài cân đối, đầu và cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.	
		Thân mình	- Ngực rộng và sâu, cân đối; Vai nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống. - Lưng rộng và phẳng từ vai	- Vai tròn, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống. - Ngực rộng và sâu, cân	- Vai tròn, nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống. - Ngực rộng và sâu, cân đối, tròn và đầy đặn ở phía sau vai. Xương	

			đến hông; Xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng; Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng, mông; Khoảng cách giữa hai xương hông vừa phải. - To, tròn, gọn, không xệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa. - Mông rộng, phẳng, ít dốc, cơ mông phát triển tốt; Đuôi dài vừa phải, gốc đuôi to, thẳng, chùm lông đuôi to và chụm, đuôi cử động bình thường.	đôi, tròn và đầy đặn ở phía sau vai. - Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông; xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng. - Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng và mông, khoảng cách giữa hai xương hông rộng, gọn, không xệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa; tĩnh mạch bụng nổi rõ. - Mông rộng, ít dốc, cơ mông phát triển.	sườn ngực dài, thưa và cong về phía sau. - Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông, xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng. - Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng và mông. Khoảng cách giữa hai xương hông vừa phải. Hông tròn, gọn, không xệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa; Các xương sườn bụng dài, thưa và cong và xuôi về phía sau. - Mông rộng, phẳng, ít dốc, cơ mông phát triển tốt.	
		Chân	- Chân chắc khỏe, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên, Chân trước: thẳng và song song với nhau. Chân sau: nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, nhìn bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước. - Khớp chân linh hoạt, kết hợp cân đối với chân. Móng chân tương đối tròn đều, khít và hướng về phía trước, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau phải gần trùng vào vết chân trước.	- Chân chắc khỏe, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên. Chân trước có độ dài vừa phải, tương đối thẳng và song song với nhau. Chân sau nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, nhìn bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước. - Móng chân tương đối tròn đều, hai móng khít, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau	- Chân chắc khỏe, không vòng kiềng, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên. Chân trước thẳng và song song với nhau. Chân sau nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, Nhìn từ bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước. - Các khớp phải linh hoạt, vững chắc, kết hợp cân đối với chân, đi thẳng, chắc chắn và mạnh mẽ. - Móng chân tương đối tròn đều hình bát úp, hai móng khít, đế	

			trùng hoặc gần trùng vào vết chân trước; Đùi sau đầy đặn, cơ bắp phát triển. - Đuôi dài đến khoeo, linh hoạt, gốc đuôi to, chùm lông đuôi chụm	móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau trùng hoặc gần trùng vết chân trước. - Đuôi thẳng, dài đến khoeo, linh hoạt, gốc đuôi to, móm cuối của đuôi chụm	
	Vú và bộ phận sinh dục		- Bầu vú và núm vú phát triển cân đối. Có 4 vú cân xứng, vị trí cách đều nhau, không có vú kẹt, núm vú to dài vừa phải, da mỏng mịn và đàn hồi, tĩnh mạch vú nổi rõ. - Âm hộ đều đặn, ít nếp nhăn.	Bộ phận sinh dục bình thường, 2 dịch hoàn phát triển tốt, mềm mại và cân đối. Dương vật cử động bình thường trong bao quy đầu. Bao quy đầu bao kín dương vật khi trâu không hưng phấn.	
1. Đặc điểm năng suất					
Chỉ tiêu		Đặc điểm			
		Nghé	Trâu đực	Trâu cái	
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn		- Nghé đực: 24 - Nghé cái: 24	-	-	
Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn		- Nghé đực: 90 - Nghé cái: 80	-	-	
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn		- Nghé đực: 140 - Nghé cái: 120	-	-	
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn		- Nghé đực: 240 - Nghé cái: 220	-	-	

		Tuổi phối giống lần đầu/khai thác tinh, tính bằng tháng, không lớn hơn Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn	- - - -	36 10 - 50	36 280 6 -																					
2	Bò	1. Đặc điểm ngoại hình <table><tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="2">Đặc điểm</th></tr><tr><th>Bò đực</th><th>Bò cái</th></tr><tr><td>Toàn thân</td><td>Toàn thân phát triển cân đối, cơ thể khỏe mạnh, biểu hiện được đặc điểm ngoại hình giống, không đốm lười.</td><td>Cơ thể chắc, khỏe có kết cấu cân đối giữa các bộ phận với nhau; Lông mịn và mượt; Da mềm, đàn hồi.</td></tr><tr><td>Đầu, cổ</td><td>Đầu to khỏe, trán rộng, gốc sừng to, cổ to nở nang, đầu và cổ kết hợp hài hòa.</td><td>Có hai tai nhỏ và thẳng hoặc hai tai to và rủ xuống; mắt to, sáng; mồm rộng; gương mũi to</td></tr><tr><td>Ngực</td><td>Ngực sâu, rộng và nở nang</td><td>Vai đầy đặn; Ngực rộng và sâu.</td></tr><tr><td>Vai, lưng và hông</td><td>Lưng dài, rộng và phẳng, lưng và hông kết hợp tốt</td><td>Lưng rộng và phẳng; lưng và hông kết hợp hài hòa.</td></tr><tr><td>Bụng</td><td>Bụng thon gọn, không xệ, tròn đều về phía sau kết hợp hài hòa.</td><td>- Bụng to đều về phía sau</td></tr></table>				Chỉ tiêu	Đặc điểm		Bò đực	Bò cái	Toàn thân	Toàn thân phát triển cân đối, cơ thể khỏe mạnh, biểu hiện được đặc điểm ngoại hình giống, không đốm lười.	Cơ thể chắc, khỏe có kết cấu cân đối giữa các bộ phận với nhau; Lông mịn và mượt; Da mềm, đàn hồi.	Đầu, cổ	Đầu to khỏe, trán rộng, gốc sừng to, cổ to nở nang, đầu và cổ kết hợp hài hòa.	Có hai tai nhỏ và thẳng hoặc hai tai to và rủ xuống; mắt to, sáng; mồm rộng; gương mũi to	Ngực	Ngực sâu, rộng và nở nang	Vai đầy đặn; Ngực rộng và sâu.	Vai, lưng và hông	Lưng dài, rộng và phẳng, lưng và hông kết hợp tốt	Lưng rộng và phẳng; lưng và hông kết hợp hài hòa.	Bụng	Bụng thon gọn, không xệ, tròn đều về phía sau kết hợp hài hòa.	- Bụng to đều về phía sau	TCVN 11909:2017 về quy trình giám định, bình tuyển bò giống; Thông tư 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2021 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Chỉ tiêu	Đặc điểm																									
	Bò đực	Bò cái																								
Toàn thân	Toàn thân phát triển cân đối, cơ thể khỏe mạnh, biểu hiện được đặc điểm ngoại hình giống, không đốm lười.	Cơ thể chắc, khỏe có kết cấu cân đối giữa các bộ phận với nhau; Lông mịn và mượt; Da mềm, đàn hồi.																								
Đầu, cổ	Đầu to khỏe, trán rộng, gốc sừng to, cổ to nở nang, đầu và cổ kết hợp hài hòa.	Có hai tai nhỏ và thẳng hoặc hai tai to và rủ xuống; mắt to, sáng; mồm rộng; gương mũi to																								
Ngực	Ngực sâu, rộng và nở nang	Vai đầy đặn; Ngực rộng và sâu.																								
Vai, lưng và hông	Lưng dài, rộng và phẳng, lưng và hông kết hợp tốt	Lưng rộng và phẳng; lưng và hông kết hợp hài hòa.																								
Bụng	Bụng thon gọn, không xệ, tròn đều về phía sau kết hợp hài hòa.	- Bụng to đều về phía sau																								

Cơ quan sinh dục	Hai dịch hoàn phát triển đều đặn, không lệch, da săn, màu hồng.	- Bầu vú phát triển, bốn vú đều nhau; da vùng vú mỏng và mịn có sự đàn hồi tốt; bầu vú có cấu trúc chắc chắn. - Bốn núm cân xứng; khoảng cách giữa các núm vú xa nhau, da núm vú mỏng, mịn và đàn hồi. - Hệ thống tĩnh mạch vú phát triển nổi rõ tạo thành mạng lưới tĩnh mạch dưới da xung quanh bầu vú và dưới bụng.				
Mông	Mông rộng phẳng, to tròn, xương ngồi rộng.	Mông rộng, cơ mông phát triển tốt; đuôi dài, cử động linh hoạt, lông đuôi mọc thành chùm				
Bốn chân	Bốn chân khỏe, chắc chắn, cân đối, không chạm kheo, móng tròn khít.	Bốn chân chắc chắn và cân đối; móng tròn khít; khoảng cách giữa bốn chân rộng.				
2. Đặc điểm năng suất						
Chỉ tiêu	Đặc điểm					
	Bò Holstein Friesian	Bò lai hướng sữa	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	Bò lai Zebu
Khối lượng sơ sinh	- Bò đực ≥38 - Bò cái ≥30	- Bò cái ≥26	- Bò đực ≥22 - Bò cái ≥20	- Bò đực ≥28 - Bò cái ≥26	- Bò đực ≥16 - Bò cái ≥15	- Bò cái ≥16
Khối lượng 6 tháng tuổi	- Bò đực ≥140 - Bò cái ≥130	- Bò cái ≥110	- Bò đực ≥140 - Bò cái ≥90	- Bò đực ≥100 - Bò cái ≥100	- Bò đực ≥86 - Bò cái ≥70	- Bò cái ≥80
Khối lượng 12 tháng tuổi	- Bò đực ≥230 - Bò cái ≥220	- Bò cái ≥180	- Bò đực ≥180 - Bò cái ≥170	- Bò đực ≥220 - Bò cái ≥220	- Bò đực ≥161 - Bò cái ≥150	- Bò cái ≥160

		Khối lượng 24 tháng tuổi	- Bò đực ≥ 400 - Bò cái ≥ 340	- Bò cái ≥ 300	- Bò đực ≥ 270 - Bò cái ≥ 260	- Bò đực ≥ 370 - Bò cái ≥ 330	- Bò đực ≥ 280 - Bò cái ≥ 170	- Bò cái ≥ 250
		Tuổi phối giống lần đầu, tính bằng tháng	- Bò cái ≤ 19	- Bò cái ≤ 23	- Bò cái ≤ 18	- Bò cái ≤ 25	- Bò cái ≤ 27	- Bò cái ≤ 27
		Khối lượng phối giống lần đầu	- Bò cái ≥ 320	- Bò cái ≥ 280	- Bò cái ≥ 200	- Bò cái ≥ 300	- Bò cái ≥ 180	- Bò cái ≥ 190
		Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng	- Bò cái ≤ 29	- Bò cái ≤ 31	- Bò cái ≤ 28	- Bò cái ≤ 36	- Bò cái ≤ 36	- Bò cái ≤ 32
		Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ, tính bằng tháng	- Bò cái ≤ 14	- Bò cái ≤ 16	- Bò cái ≤ 13	- Bò cái ≤ 17	- Bò cái ≤ 14	- Bò cái ≤ 14
		Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2 (tính theo chu kỳ sữa 305 ngày), tính bằng kg	≥ 5.500	≥ 5.000	≥ 4.500	-	-	-
		Tỷ lệ mỡ sữa, tính bằng %	$\geq 3,2$	$\geq 3,5$	$\geq 4,0$	-	-	-
		Thời gian sử dụng, tính bằng năm tuổi	≤ 9	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10
		Đối với đực khai thác tinh						
		Tuổi bắt đầu	≥ 18		≥ 18	≥ 22	≥ 18	

		khai thác tinh						
		Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	$\geq 5,0$		$\geq 4,5$	$\geq 5,0$	$\geq 3,0$	
		Hoạt lực tinh trùng (A)	≥ 70		≥ 70	≥ 70	≥ 70	
		Nồng độ tinh trùng (C)	$\geq 0,8$		$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	
		Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình	≤ 20		≤ 20	≤ 20	≤ 20	
		Thời gian sử dụng	≤ 10		≤ 10	≤ 10	≤ 10	
		Đối với tinh bò cộng rạ:						
		<i>Tinh bò thông thường:</i>						
		Thể tích cộng rạ (V)	0,25		0,25	0,25	0,25	
		Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cộng rạ	≥ 10		≥ 10	≥ 10	≥ 10	
		Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	≥ 40		≥ 40	≥ 40	≥ 40	
		Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	≥ 50		≥ 60	≥ 60	≥ 60	
		<i>Tinh bò phân ly giới tính:</i>						
		Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cộng rạ	$\geq 0,8$		$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	
		Hoạt lực tinh trùng sau khi	≥ 40		≥ 40	≥ 40	≥ 40	

		giải đông (A)							
		Đối với phôi đông lạnh:							
		Chất lượng phôi trước khi đông lạnh	Mức B (2) trở lên		Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên		
		Chất lượng phôi sau khi giải đông	Mức C (3) trở lên		Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên		

3	Dê	1. Đặc điểm ngoại hình								TCVN 9715:2013 về Dê giống – Yêu cầu kỹ thuật
		Chỉ tiêu	Đặc điểm							
			Giống dê Bách thảo				Giống dê Boer			
			Dê đực		ê cái		Dê đực		Dê cái	
		Màu lông	Lông đen, 4 chân, bụng đen hoặc loang trắng không theo quy luật				Toàn thân lông màu trắng có khoang màu nâu ở vai, tai, đầu, cổ			
		Độ dài lông	Trung bình, dài hơn ở phía đuôi sau				Ngắn, mịn			
		Sừng	Không sừng hoặc có sừng nhỏ chênh ra 2 bên và chĩa về phía sau				Có sừng, sừng nhọn, mỏng và cong ngả về phía sau			
		Đầu, mặt	Thanh gọn, lông đen sọc trắng ở mặt				Đầu to, mặt dữ và lì, bao phủ lớp lông đầu có vết trắng dọc từ trán đến sống mũi, có râu		Đầu thanh và lì, bao phủ lớp lông đầu có vết trắng dọc từ trán đến sống mũi	
		Tai	To, mềm, rủ xuống mặt, tai dài không ngắn hơn 18 cm				To, khá mềm, rủ xuống, ít hoạt động, tai dài 22 đến 27 cm			
		Chân	Chân cao, khô và chắc chắn				Chân ngắn, khô mập hoặc chắc chắn			
		Đuôi	Đuôi ngắn				Đuôi ngắn			

		Kết cấu cơ thể	Dáng thanh, kết cấu cơ thể chắc chắn		Dáng mập, kết cấu cơ thể chắc chắn	
		Bộ phận sinh sản	Bao dương vật hơi sa xuống phía dưới, cân đối và đều.	Bầu vú dài và núm vú phát triển tốt	Bao dương vật cân đối, săn chắc.	Bầu vú và núm vú ngắn, phát triển vừa phải
2. Đặc điểm năng suất						
Chỉ tiêu		Đặc điểm				
		Giống dê Bách thảo		Giống dê Boer		
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg		- Dê đực: 2,4-3,2 - Dê cái: 1,8-2,6		- Dê đực: 2,8-3,7 - Dê cái: 2,5-3,6		
Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg		- Dê đực: 9-15 - Dê cái: 8-13		- Dê đực: 14-19 - Dê cái: 15-17		
Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg		- Dê đực: 15-23 - Dê cái: 12-19		- Dê đực: 20-32 - Dê cái: 20-28		
Khối lượng 9 tháng tuổi, tính bằng kg		- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28		- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 32-36		
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg		- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 22-33		- Dê đực: 36-51 - Dê cái: 38-45		
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg		- Dê đực: 45-56 - Dê cái: 34-47		- Dê đực: 60-72 - Dê cái: 55-64		
Khối lượng 36 tháng tuổi, tính bằng kg		- Dê đực: 54-65 - Dê cái: 40-50		- Dê đực: 74-88 - Dê cái: 60-68		
Khối lượng giết thịt		- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28		- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 32-36		
Tỷ lệ mót hàm, %		- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28		- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 32-36		
Tỷ lệ thịt xẻ, %		- Dê đực: 43-49 - Dê cái: 35-42		- Dê đực: 50-58 - Dê cái: 47-53		
Tuổi phối giống lần đầu, ngày		213-360		349-420		

		Khối lượng phôi giống lần đầu, kg	20-35	35-50				
		Tỷ lệ thụ thai, %, không nhỏ hơn	50	60				
4	Thỏ	1. Đặc điểm ngoại hình				TCVN 9714:2013 về Thỏ giống – Yêu cầu kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đặc điểm					
			Thỏ Trắng Newzealand	Thỏ California	Thỏ xám Việt Nam		Thỏ đen Việt Nam	
		Màu mắt và màu lông, da	Mắt màu hồng, toàn thân lông trắng mượt	Mắt màu hồng, toàn thân lông trắng mượt có đốm đen ở mũi, tai, 4 chân và đuôi	Mắt màu đen, toàn thân lông màu xám tro phần dưới bụng có màu trắng ngà		Mắt màu đen, toàn thân lông màu xám tro phần dưới bụng có màu đen nhạt hơn	
		Cấu tạo hình thể	Mình dài, lưng phẳng, bụng thon, đầu trung bình, mặt thô mõm vuông, má hơi phình, cổ mập trường, tai to dài đứng thẳng, đùi rộng, 2 chân sau to chắc khỏe, móng nở. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng hơi cong, đầu trung bình, mặt hơi thô mõm vuông, cổ to vừa phải, tai to đứng thẳng, 2 chân sau to chắc khỏe, móng nở. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mõm hơi dài, má hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên		Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mõm hơi dài, má hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	
		2. Đặc điểm năng suất						
		Chỉ tiêu	Đặc điểm					
			Thỏ Trắng	Thỏ California	Thỏ xám Việt Nam		Thỏ đen Việt Nam	

			Newzealand					
		Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0,060 - Thỏ cái: 0,055			- Thỏ đực: 0,045 - Thỏ cái: 0,040		
		Khối lượng 1 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0.60 - Thỏ cái: 0,55			- Thỏ đực: 0,40 - Thỏ cái: 0,35		
		Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 2,30 - Thỏ cái: 2,20			- Thỏ đực: 1,50 - Thỏ cái: 1,30		
		Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 3,20 - Thỏ cái: 3,00			- Thỏ đực: 2,20 - Thỏ cái: 2,20		
		Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 4,20 - Thỏ cái: 4,00			- Thỏ đực: 3,20 - Thỏ cái: 3,00		
		Khối lượng phối giống lần đầu, kg, không nhỏ hơn	3,0	2,8	2,2	2,0		
		Tuổi đẻ lứa đầu, ngày, không lớn hơn	200	200	170	170		
		Tuổi phối giống lần đầu, ngày, không lớn hơn	150	150	135	135		
		Tỷ lệ phối giống có chữa, %, không nhỏ hơn	70	70	75	75		
		1. Đặc điểm ngoại hình						
		Chỉ tiêu	Đặc điểm				TCVN 11910:2018 về quy trình	
	Lợn		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain		

5	(heo)					giám định, bình tuyển lợn giống; TCVN 9111:2011	
		Toàn thân, lông	Toàn thân có da màu trắng, lông có ánh vàng	Toàn thân có da, lông màu trắng	Toàn thân da, lông có màu hung đỏ hoặc nâu thẫm		Toàn thân da, lông có những đốm màu sẫm đen và trắng xen lẫn không đều
		Đầu, cổ	Đầu to, mặt gầy; tai đứng ngả về phía trước, thân mình hình chữ nhật	Đầu nhỏ, mõm dài, tai to rủ về phía trước che lấp mắt	Đầu nhỏ, mõm đen; tai rủ về phía trước		Đầu to, tai đứng
		Lưng, chân	Thân mình hình chữ nhật, lưng phẳng; chân cao, chắc khỏe	Thân mình dạng hình quả lê, lưng vòng lên; chân cao, chắc khỏe	Thân hình vững chắc, mõm nở; bốn móng chân màu đen, chân chắc khỏe		Thân hình vững chắc, trường mình, mõm vai nở, chân chắc khỏe, cân đối
2. Đặc điểm năng suất:							
TT		Chỉ tiêu	Đặc điểm				
			Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain	
I		Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)					
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn		700	700	730	730	
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn		2,5	2,5	2,4	2,4	
II		Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)					
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không		600	600	620	620	

		nhỏ hơn					
	2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4	
	III Lợn nái sinh sản						
	1	Số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,0	8,5	
	2	Số con cai sữa/ổ, không nhỏ hơn	9,0	9,0	8,0	7,7	
	3	Số ngày cai sữa, tính bằng ngày, trong khoảng	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28	
	4	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	13,5	13,5	12,5	12,8	
	5	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	55	55	50	50	
	6	Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn	380	380	385	385	
	7	Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn	2,1	2,1	1,9	1,8	
	IV Lợn đực giống phối trực tiếp						
	1	Tỷ lệ thụ thai, tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80	
	2	Bình quân số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,5	9,5	
	3	Bình quân khối lượng lợn con lúc sơ sinh, tính bằng kilogam trên con, không nhỏ hơn	1,3	1,3	1,5	1,5	
	V Lợn đực khai thác tinh (TTNT)						
	1	Lượng xuất tinh (V), tính bằng mililit, không nhỏ hơn	220	220	220	220	
	2	Hoạt lực tinh trùng (A), tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80	
	3	Mật độ tinh trùng (C), tính bằng triệu/ml, không nhỏ hơn	250	250	250	270	

		<table><tr><td>4</td><td>Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tính bằng %, không lớn hơn</td><td>15</td><td>15</td><td>15</td><td>15</td></tr><tr><td>5</td><td>Tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn</td><td>44</td><td>44</td><td>44</td><td>47</td></tr></table>	4	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tính bằng %, không lớn hơn	15	15	15	15	5	Tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	44	44	44	47																																																															
4	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tính bằng %, không lớn hơn	15	15	15	15																																																																								
5	Tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	44	44	44	47																																																																								
6	Gà																																																																												
6.1	Gà giống nội	1. Đặc điểm ngoại hình <table><tr><th rowspan="3">Chỉ tiêu</th><th colspan="4">Đặc điểm</th></tr><tr><th colspan="2">Gà Ấc</th><th colspan="2">Gà Tre</th></tr><tr><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th></tr><tr><td>Hình dáng</td><td>Thon, chắc khỏe</td><td>Thon nhỏ, chắc khỏe</td><td>Thon, chắc khỏe</td><td>Thon, chắc khỏe</td></tr><tr><td>Màu lông</td><td colspan="2">Trắng bao phủ toàn thân. Lông cánh và đuôi màu trắng xước hơi phẳng</td><td>Vàng, trắng, màu mặt chín, hoa mơ</td><td>Nâu, vàng, trắng, hoa mơ</td></tr><tr><td>Màu da</td><td colspan="2">Đen</td><td>Vàng</td><td>Vàng</td></tr><tr><td>Màu mỏ</td><td colspan="2">Đen</td><td>Vàng, nâu</td><td>Vàng, nâu</td></tr><tr><td>Màu chân</td><td colspan="2">Đen</td><td>Vàng, xám xanh, vàng viền đỏ</td><td>Vàng, đen</td></tr><tr><td>Màu mào</td><td>Đỏ thẫm, to</td><td>Đỏ nhạt, nhỏ</td><td>Đỏ</td><td>Đỏ</td></tr><tr><td>Màu tích</td><td>Tím xanh</td><td>-</td><td>Đỏ</td><td>Đỏ</td></tr><tr><td>Kiểu mào</td><td>Mào cò</td><td>-</td><td>Đơn, nụ</td><td>Đơn, nụ</td></tr></table> 2. Đặc điểm năng suất <table><tr><th rowspan="3">Chỉ tiêu</th><th colspan="4">Đặc điểm</th></tr><tr><th colspan="2">Gà Ấc</th><th colspan="2">Gà Tre</th></tr><tr><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th></tr><tr><td>Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính</td><td>≥ 19</td><td>≥ 19</td><td>≥ 18</td><td>≥ 18</td></tr></table>				Chỉ tiêu	Đặc điểm				Gà Ấc		Gà Tre		Trống	Mái	Trống	Mái	Hình dáng	Thon, chắc khỏe	Thon nhỏ, chắc khỏe	Thon, chắc khỏe	Thon, chắc khỏe	Màu lông	Trắng bao phủ toàn thân. Lông cánh và đuôi màu trắng xước hơi phẳng		Vàng, trắng, màu mặt chín, hoa mơ	Nâu, vàng, trắng, hoa mơ	Màu da	Đen		Vàng	Vàng	Màu mỏ	Đen		Vàng, nâu	Vàng, nâu	Màu chân	Đen		Vàng, xám xanh, vàng viền đỏ	Vàng, đen	Màu mào	Đỏ thẫm, to	Đỏ nhạt, nhỏ	Đỏ	Đỏ	Màu tích	Tím xanh	-	Đỏ	Đỏ	Kiểu mào	Mào cò	-	Đơn, nụ	Đơn, nụ	Chỉ tiêu	Đặc điểm				Gà Ấc		Gà Tre		Trống	Mái	Trống	Mái	Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính	≥ 19	≥ 19	≥ 18	≥ 18	TCVN 12469-1:2018 về gà ác TCVN 12469-7:2022 về gà tre
Chỉ tiêu	Đặc điểm																																																																												
	Gà Ấc		Gà Tre																																																																										
	Trống	Mái	Trống	Mái																																																																									
Hình dáng	Thon, chắc khỏe	Thon nhỏ, chắc khỏe	Thon, chắc khỏe	Thon, chắc khỏe																																																																									
Màu lông	Trắng bao phủ toàn thân. Lông cánh và đuôi màu trắng xước hơi phẳng		Vàng, trắng, màu mặt chín, hoa mơ	Nâu, vàng, trắng, hoa mơ																																																																									
Màu da	Đen		Vàng	Vàng																																																																									
Màu mỏ	Đen		Vàng, nâu	Vàng, nâu																																																																									
Màu chân	Đen		Vàng, xám xanh, vàng viền đỏ	Vàng, đen																																																																									
Màu mào	Đỏ thẫm, to	Đỏ nhạt, nhỏ	Đỏ	Đỏ																																																																									
Màu tích	Tím xanh	-	Đỏ	Đỏ																																																																									
Kiểu mào	Mào cò	-	Đơn, nụ	Đơn, nụ																																																																									
Chỉ tiêu	Đặc điểm																																																																												
	Gà Ấc		Gà Tre																																																																										
	Trống	Mái	Trống	Mái																																																																									
Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính	≥ 19	≥ 19	≥ 18	≥ 18																																																																									

		bằng gam							
		Khối lượng gà lúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam	350 - 400	200 - 300	300 - 500	250 - 450			
		Khối lượng gà vào đẻ, tính bằng gam	800 - 900	600 - 700	700 - 900	600 - 800			
		Khối lượng gà 38 tuần tuổi, tính bằng gam	1000 - 1100	750 - 850	1.000 – 1.200	800 – 1.000			
6.2	Gà giống ngoại	1. Đặc điểm ngoại hình						TCVN 9117:2011 gà giống – yêu cầu kỹ thuật	
		Chỉ tiêu	Đặc điểm						
			Gà Lương Phượng						
			Trống		Mái				
		Hình dáng	Thân hình cân đối, ngực rộng, lưng phẳng			Vừa phải, cân đối, chân nhỏ			
		Màu lông	- 01 ngày tuổi: Màu vàng nhạt chấm đen, có 4 sọc dọc trên lưng; một số màu xám tro, vàng đậm. - 20 tuần tuổi: Màu vàng đậm, cổ và lưng màu vàng cánh gián, búp cánh và đuôi màu đen			Màu vàng nhạt đốm đen, đặc biệt ở cổ, lưng và cánh			
		Màu da	Vàng			Vàng			
		Kiểu mào	Đơn, đỏ tươi			Đơn, đỏ tươi			
		2. Đặc điểm năng suất							
		Chỉ tiêu	Đặc điểm						
Gà Lương Phượng									
Trống			Mái						
Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính	35 - 38		35 - 38						

		bằng gam							
		Khối lượng gà lúc 08 tuần tuổi (gà Lương Phượng), 09 tuần tuổi (gà Lơ – Go), tính bằng gam	1.400 - 1.480		1.100 – 1.200				
		Khối lượng gà vào đẻ (19 tuần tuổi đối với gà Lương Phượng và 20 tuần tuổi đối với gà Lơ – Go), tính bằng gam	2.650 – 2.750		2.100 – 2.200				
7	Vịt	1. Đặc điểm ngoại hình					TCVN 12466-5 :2022, Vịt giống hướng thịt Phần 5: Vịt Hòa Lan TCVN 12467-6:2022, Vịt giống hướng trứng Phần 6: Vịt TC QĐ 237/QĐ-CN-GVN ngày 30/11/2021 của Cục Chăn nuôi		
		Chỉ tiêu	Đặc điểm						
			Vịt Hòa Lan		Vịt TC			Vịt biển	
			Trống	Mái	Trống	Mái		Trống	Mái
		Hình dáng	Ngực nở vừa phải, dáng đứng tạo góc nhỏ hơn 45 ⁰ so với mặt đất		Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn. Dáng đứng lớn hơn góc 45 ⁰ so với mặt đất			Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn. Dáng đứng lớn hơn góc 45 ⁰ so với mặt đất	
		Màu lông	Lông màu cánh nhạt, hoặc có màu trắng; lông đầu và cánh xám hoặc xanh đen		Lông màu cánh nhạt, từ 0,1 % đến 0,2 % có màu trắng, lông đầu xám hoặc xanh đen cổ có khoang trắng, phần thân có màu nâu đỏ xen lẫn lông trắng			Lông màu cánh, cổ có khoang trắng, lông cánh màu xanh đen	
		Đuôi	Có từ 2 đến 3 lông móc cong		Có từ 2 đến 3 lông móc cong			Có từ 2 đến 3 lông móc cong	

		Màu mỏ, màu chân	Vàng nhạt, có con hơi xám	Vàng nhạt, có con hơi xám	Vàng nhạt, có con màu xám	công nhận TBKT giống Vịt biển				
		2. Đặc điểm năng suất								
		Chỉ tiêu	Đặc điểm							
			Vịt Hòa Lan		Vịt TC			Vịt biển		
			Trống	Mái	Trống			Mái	Trống	Mái
		Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam	≥ 45		≥ 40			≥ 40		
		Khối lượng vịt kết thúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam	1.250–1.450	1.150–1.350	900 - 950			880 - 930	1.760 – 1.790	
		Khối lượng vịt vào đẻ, tính bằng gam	1.900–2.100	1.700–1.900	1.100–1.300	1.000–1.200	2.582 – 2.617			
		Khối lượng vịt lúc trưởng thành (ở 38 tuần tuổi), tính bằng gam	2.250–2.450	2.050–2.250	1.250–1.450	1.150–1.350	-	-		
8	Đà điểu châu phi	1. Đặc điểm ngoại hình							TCVN 8922:2011 Đà điểu giống – Yêu cầu kỹ thuật	
		Chỉ tiêu	Đặc điểm ngoại hình							
			1 ngày tuổi	3 tháng tuổi	12 tháng tuổi		24 tháng tuổi			
					Trống	Mái	Trống	Mái		
		Màu lông	Lông tơ sọc xoắn, màu đen pha xám xen lẫn màu trắng.	Màu nâu sọc đen pha lẫn xám trắng	Đen, có lông trắng	Xám, màu cú lông trắng	Đen, có lông trắng đen, có	Xám, màu cú lông trắng		

					lông trắng	
Màu da			Trắng ngà	Trắng ngà	Trắng ngà xanh	Trắng ngà xanh
Màu mỏ	Nâu đen	Nâu đen	Trắng hồng	Xám	Đỏ tươi	Xám đen
Màu chân	Xám trắng	Xám trắng	Trắng ngà	Xám đen	Đỏ tươi	Xám đen
2. Đặc điểm năng suất:						
Chỉ tiêu	Đặc điểm					
	Trống			Mái		
Khối lượng đà điều lúc 01 ngày tuổi, tính bằng kg	0,7-1,2					
Khối lượng đà điều lúc 03 tháng tuổi, tính bằng kg	17-23			15-20		
Khối lượng đà điều lúc 12 tháng tuổi, tính bằng kg	95-115			80-100		
Khối lượng đà điều lúc 24 tháng tuổi, tính bằng kg	115-145			95-120		

PHẦN IV. GIỐNG THỦY SẢN

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế- kỹ thuật										Ghi chú
1	Cá Chép, cá Rô phi	Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật										
		STT	Tên loài	Chiều dài (mm)		Màu sắc		Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn		Khối lượng (g)		QCVN 02-33 - 1:2020 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống cá nước ngọt. Phần 1
				Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	
		1	Cá Chép kính Hungary	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân không có vảy, nếu có chỉ thấy một hàng vảy nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm	Toàn thân không có vảy, nếu có chỉ thấy một hàng vảy nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm	3	1		từ 15 đến 20	
		2	Cá Chép vảy Hungary	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu ghi sẫm	Toàn thân phủ vảy. Màu ghi sẫm	3	1		từ 15 đến 20	
		3	Cá Chép vàng Indonesia	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu vàng	Toàn thân phủ vảy. Màu vàng	3	1		từ 15 đến 20	
		4	Cá Chép trắng Việt Nam	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	3	1		từ 15 đến 20	

		Chỉ tiêu			Yêu cầu kỹ thuật				
		- Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép - Bệnh do Koi herpesvirus - Hội chứng lở loét (EUS) ở cá - Bệnh nhiễm trùng do <i>Aeromonas</i> ở cá			Âm tính				
		2. Đối với giống cá Rô Phi							
		Chỉ tiêu			Yêu cầu kỹ thuật				
		Bệnh xuất huyết, lồi mắt do <i>Streptococcus agalactiae</i>			Âm tính				
		Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>							

2	Cá Tra	Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật									QCVN 02-33- 2:2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống cá nước ngọt- Phần 2	
		Tên loài	Chiều dài (cm)		Khối lượng (g)		Tỉ lệ dị hình (%), không lớn hơn					
			Cá hương	Cá giống		Cá hương	Cá giống		Cá hương	Cá giống		
				Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn		Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn		Cá giống cỡ nhỏ		Cá giống cỡ lớn
		Cá tra	Từ 3 đến nhỏ hơn 7	Từ 7 đến nhỏ hơn 15	Từ 15 đến nhỏ hơn 20	Từ 0,5 đến nhỏ hơn 3	Từ 3 đến nhỏ hơn 10	Từ 10 đến nhỏ hơn 30	1	0,5		

		Mục 2. Tình trạng sức khỏe Tình trạng sức khỏe Cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống không bị nhiễm bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mũ) do tác nhân <i>Edwardsiella ictaluri</i> .						
3	Cá Bống tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá Rô đồng, cá Sặc rằn, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chám, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Bống, cá Chim trắng	Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật				QCVN 02-33-3:2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống cá nước ngọt phần 3		
		STT	Tên loài	Chiều dài			Khối lượng	
				Cá hương (cm)	Cá giống (cm)		Cá hương (g)	Cá giống (g)
		1	Bống tượng	Từ 0,16 đến 2,5	Từ 2,6 đến 8,0		Nhỏ hơn 0,25	Từ 0,26 đến 20,0
		2	He vàng	Từ 0,3 đến 3,0	Từ 3,1 đến 8,0		Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 15,0
		3	Lóc	Từ 0,7 đến 5,0	Từ 5,1 đến 7,5		Nhỏ hơn 1,0	Từ 1,0 đến 2,5
		4	Lóc bông	Từ 0,7 đến 5,0	Từ 5,1 đến 10,0		Nhỏ hơn 1,1	Từ 1,1 đến 6,0
		5	Mè hoa	Từ 1,0 đến 3,0	Từ 3,1 đến 15,0		Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 30,0
		6	Mè trắng Hoa Nam	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 12,0		Nhỏ hơn 0,3	Từ 0,3 đến 20,0
		7	Mè vinh	Từ 0,3 đến 3,5	Từ 3,6 đến 8,0		Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 15,0
		8	Mrigal	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0		Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0
		9	Rô đồng	Từ 0,4 đến 2,8	Từ 2,9 đến 5,5		Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 2,9
		10	Rôhu	Từ 0,8 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0		Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0
		11	Sặc rằn	Từ 0,4 đến 3,2	Từ 3,3 đến 6,0		Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 2,4
12	Trắm cỏ	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,7	Từ 0,7 đến 45,0			

		13	Trắm đen	Từ 0,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,6	Từ 0,6 đến 40,0							
		14	Trôi Việt	Từ 0,8 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0							
		15	Trê lai F1	Từ 0,7 đến 6,0	Từ 6,1 đến 12,0	Nhỏ hơn 5,0	Từ 5,0 đến 30,0							
		16	Lăng chám	Từ 1,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 6,0	Nhỏ hơn 0,35	Từ 0,35 đến 1,8							
		17	Nheo Mỹ	Từ 0,6 đến 3,0	Từ 3,1 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,30	Từ 0,30 đến 5,0							
		18	Lươn	Từ 2,1 đến 7,0	Từ 7,1 đến 16,0	Nhỏ hơn 0,25	Từ 0,25 đến 3,0							
		19	Bống	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,7	Từ 0,7 đến 6,0							
		20	Chim trắng	Từ 0,7 đến 2,5	Từ 2,6 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,8	Từ 0,8 đến 12,0							
Mục 2. Tình trạng sức khỏe: Cá Trắm cỏ không mắc bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (<i>Spring Viraemia of Carp</i>).														
4	Cá thát lát, Cá lăng đuôi đỏ, cá ét mọi, cá trê vàng, cá chạch bùn	Yêu cầu kỹ thuật										TCVN 13585- 1:2022 Cá nước ngọt - Phần 1		
		STT	Chỉ tiêu	Cá thát lát		Cá lăng đuôi đỏ		Cá ét mọi		Cá trê vàng			Cá chạch bùn	
				Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống		Cá hương	Cá giống
		1	Tuổi (ngày)	Lớn hơn 5 đến 35	Lớn hơn 35 đến 80	Lớn hơn 4 đến 30	Lớn hơn 30 đến 70	Lớn hơn 3 đến 45	Lớn hơn 45 đến 85	Lớn 3 đến 20	Lớn hơn 20 đến 60		Lớn hơn 4 đến 30	Lớn hơn 30 đến 60
2	Ngoại hình	Vây đầy đủ, cơ	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, vơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không			

				thể khôn g xây xát, mắt nhót	xây xát, mắt nhót	xây xát, mắt nhót, phần vây đuôi có 2 tia màu trắng nằm ở rìa trên và dưới của vây đuôi cá, tia trên dài hơn tia dưới	không xây xát, mắt nhót	xây xát mắt nhót	xây xát, mắt nhót	xây xát mắt nhót	xây xát, mắt nhót	xây xát mắt nhót	xây xát, mắt nhót	
	3	Tỷ lệ di hình,%, không lớn hơn	1											
	4	Màu sắc	Phần cuối thân cá có những vệt lần đen dài, sọc	Xuất hiện các chấm tròn hai bên như cá trường	Đen	Màu đen, vây đuôi và vây lưng chuyể n sang	Đem xám	Đen xám	Xám	Xám, đen nâu	Vàng nâu	Lưng nâu, bụng trắng		

				xám từ lưng đến bụng	thành		màu đỏ lợt							
		5	Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn										
		6	Chiều dài cá (cm)	Lớn hơn 1,5 đến 4,0	Lớn hơn 4 đến 15	Lớn 1,2 đến 5,0	Lớn hơn 5 đến 10	Lớn hơn 1,0 đến 3,0	Lớn hơn 3 đến 7	Lớn hơn 0,6 đến 6,0	Lớn hơn 6 đến 10	Lớn hơn 0,35 đến 2,5	Lớn hơn 2,5 đến 5	
		7	Khối lượng cá thể (g) nhỏ hơn hoặc bằng	1,2	Lớn hơn 1,2 đến 13,0	1,3	Lớn 1,3 đến 3	0,5	Lớn 0,5 đến 5	4,0	Lớn hơn 4 đến 8	0,15	Lớn hơn 0,15 đến 0,6	
		8	Trình trạng sức khỏe	Cá mạnh khỏe, không có dấu hiệu bệnh lý										
5	Cá hô, cá trà sóc, cá bông lau, cá chạch lấu	Yêu cầu kỹ thuật												TCVN 13585- 2:2022 Cá nước ngọt - Phần 2
		STT	Chỉ tiêu	Cá hô		Cá trà sóc		Cá bông lau		Cá chạch lấu				
				Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống			

		1	Tuổi cá (ngày)	Lớn hơn 3 đến 21	Từ 1 đến 50	Lớn hơn 3 đến 21	Từ 1 đến 80	Lớn hơn 2 đến 21	Từ 1 đến 90	Lớn hơn 4 đến 21	Từ 1 đến 90	
		2	Ngoại hình	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị xây xát	Thân phủ vảy hình thoi, vây hoàn chỉnh, cơ thể không xây xát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị xây xát	Vây Thân phủ vảy thuông dài, thân hình cân đối, vây hoàn chỉnh không xây xát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị xây xát	Thân không phủ vảy, vây hoàn chỉnh, cơ thể không xây xát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị xây xát	Thân dài phủ vảy mịn, vây hoàn chỉnh, cơ thể không xây xát	
		3	Tỷ lệ dị hình,%, không lớn hơn	2	1	2	1	2	1	2	1	
		4	Màu sắc	Trắng đen		Sọc xanh đen dọc theo thân		Trắng, có lớp phân màu trắng bao quanh thân	Sọc xanh dọc theo thân, có lớp phân màu trắng bao quanh	Vân nâu, hình mạng lưới toàn thân		

							thân																			
	5	Chiều dài (cm)	0,5 đến 0,6	Lớn hơn 4,0 đến 8,0	0,5 đến 0,6	Lớn 3,5 đến 10,0	0,5 đến 0,6	Lớn hơn 1,5 đến 12	1,0 đến 1,2	Lớn hơn 3 đến 12																
	6	Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động																	
	7	Tình trạng sức khỏe	Cá mạnh khỏe, không có dấu hiệu bệnh lý																							
6	Cá chiên, cá chạch sông, cá anh vũ	Yêu cầu kỹ thuật giống cá chiên, cá chạch sông, cá anh vũ Cá bột: Cá bột phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Bảng 1. Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bột <table><tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="3">Yêu cầu</th></tr><tr><th>Cá chiên</th><th>Cá chạch sông</th><th>Cá anh vũ</th></tr><tr><td>1. Tuổi cá, ngày, tính từ ngày nở đến khi cá sử dụng thức ăn ngoài.</td><td>Từ 1 đến 3</td><td>Từ 1 đến 5</td><td>Từ 1 đến 5</td></tr><tr><td>2. Ngoại hình</td><td>Cơ thể đã hoàn chỉnh. Phần</td><td>Cơ thể đã hoàn chỉnh.</td><td>Cơ thể đã hoàn chỉnh.</td></tr></table>									Chỉ tiêu	Yêu cầu			Cá chiên	Cá chạch sông	Cá anh vũ	1. Tuổi cá, ngày, tính từ ngày nở đến khi cá sử dụng thức ăn ngoài.	Từ 1 đến 3	Từ 1 đến 5	Từ 1 đến 5	2. Ngoại hình	Cơ thể đã hoàn chỉnh. Phần	Cơ thể đã hoàn chỉnh.	Cơ thể đã hoàn chỉnh.	TCVN 13585-3:2022 Cá nước ngọt - phần 3
Chỉ tiêu	Yêu cầu																									
	Cá chiên	Cá chạch sông	Cá anh vũ																							
1. Tuổi cá, ngày, tính từ ngày nở đến khi cá sử dụng thức ăn ngoài.	Từ 1 đến 3	Từ 1 đến 5	Từ 1 đến 5																							
2. Ngoại hình	Cơ thể đã hoàn chỉnh. Phần	Cơ thể đã hoàn chỉnh.	Cơ thể đã hoàn chỉnh.																							

	đầu to, phần đuôi nhỏ dần.	Thân dài, nhỏ.	Thân thuôn đều hình ống.
3. Tỷ lệ dị hình, % không lớn hơn	5	5	5
4. Màu sắc	Thân trong suốt, có đốm vàng sẫm ở dưới gốc vây ngực.	Thân màu trắng đục, mắt đen.	Thân trong suốt, phần lưng có 1 dải dài màu đen.
5. Chiều dài, cm	Từ 0,3 đến 0,5	Từ 0,3 đến 0,8	Từ 0,6 đến 1,2
6. Trạng thái hoạt động	Bơi nhanh nhẹn quanh thành dụng cụ, có tính hướng quang, phản xạ tốt với tiếng động.	Bơi theo đàn trong giá thể, không ưa ánh sáng mạnh.	Bơi nhanh nhẹn quanh thành dụng cụ, có tính hướng quang, phản xạ tốt với tiếng động.
7. Tình trạng sức khỏe	Cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý.		

Cá hương: Cá hương phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Bảng 2

Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá hương

Chỉ tiêu	Yêu cầu		
	Cá Chiên	Cá Chạch sông	Cá Anh vũ
1. Tuổi cá, ngày, tính từ thời điểm cá ăn thức ăn ngoài	Từ 1 đến 35	Từ 1 đến 40	Từ 1 đến 60
2. Ngoại hình	Phần đầu to, phần đuôi nhỏ. Vây hoàn chỉnh. Cơ thể không xây xát.	Thân dài. Vây hoàn chỉnh. Cơ thể không xây xát.	Thân hình ống. Môi trên lõm sâu. Vây, vây hoàn chỉnh. Cơ thể không xây xát.
3. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	3	3	3

4. Màu sắc	Thân xám đen, xen lẫn các khoang đậm nhạt.	Thân màu xám, xuất hiện các vân xám sẫm trên cơ thể.	Thân màu xanh đen.
5. Chiều dài, cm	Từ lớn hơn 0,5 đến 4	Từ lớn hơn 0,8 đến 4	Từ lớn hơn 1,2 đến 3,5
6. Khối lượng, g	Từ 0,1 đến 0,2	Từ 0,2 đến 0,3	Từ 0,3 đến 0,4
7. Trạng thái hoạt động	Bơi nhanh nhẹn quanh thành dụng cụ, có tính hướng quang, phản xạ tốt với tiếng động	Bơi theo đàn trong giá thể, không ưa ánh sáng mạnh. Phản xạ khi có tiếng động.	Bơi nhanh nhẹn quanh thành dụng cụ, có tính hướng quang, phản xạ tốt với tiếng động.
8. Tình trạng sức khỏe	Cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý.		

Cá giống: Cá giống phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Bảng 3

Bảng 3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá giống

Chỉ tiêu	Yêu cầu		
	Cá chiên	Cá chạch sông	Cá anh vũ
1. Tuổi cá, tính từ thời điểm kết thúc giai đoạn cá hương, ngày	Từ 1 đến 50	Từ 1 đến 70	Từ 1 đến 70
2. Ngoại hình	Đầu to, dẹp bằng. Râu dài tới gốc vây bụng. Cuống đuôi nhỏ. Vây nguyên vẹn, không xây xát.	Thân dài, có nhiều khoang hình ô lưới. Vây, vây nguyên vẹn, không xây xát.	Thân hình ống. Mõm trên lõm sâu. Mõm dưới xẻ rãnh sâu và có các nốt sần mọc thành hàng. Vây, vây nguyên vẹn, không xây xát.
3. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	2	2	2
4. Màu sắc	Thân màu vàng, xen lẫn những khoang màu nâu	Thân màu đen xám, bụng màu xám nhạt. Các vân	Thân màu xanh đen, phần lưng sẫm hơn phần bụng.

			sẫm.	hình mạng lưới rõ ràng.		
	5. Chiều dài, cm	Từ lớn hơn 4 đến 8	Từ lớn hơn 4 đến 8	Từ lớn hơn 3,5 đến 6		
	6. Khối lượng, g,	Từ lớn hơn 0,2 đến 3	Từ lớn hơn 0,3 đến 2	Từ lớn hơn 0,4 đến 2,5		
	7. Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn, bơi tập trung theo đàn xát đáy bể. Phản xạ tốt với tiếng động bên ngoài.	Hoạt động chậm theo đàn trong giá thể. Phản xạ tốt với tiếng động bên ngoài.	Hoạt động nhanh nhẹn, bơi theo đàn quanh thành bể. Phản ứng nhanh với các tiếng động bên ngoài.		
	8. Tình trạng sức khỏe	Cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý				

7	Ba ba <i>Stock of Trionyx - Technical requierments</i>	Yêu cầu kỹ thuật			TCVN 10465:2014 Giống ba ba
		1. Ba ba giống			
		Bảng 1 – Yêu cầu kỹ thuật đối với ba ba giống cấp 1			
		Chỉ tiêu	Yêu cầu		
			Ba ba hoa	Ba ba gai	
		1. Tuổi ba ba, tính từ thời điểm sau nở, ngày	3	3	
		2. Chiều dài, cm, không nhỏ hơn	2	2,5	
		3. Khối lượng cá thể, g, không nhỏ hơn	3	7	
		4. Ngoại hình	Cơ thể hoàn chỉnh, mắt sáng, không dị hình, không bị thương tật		
		5. Màu sắc	Sáng bóng. Da bụng có màu đỏ. Trên nền da bụng có khoảng trên dưới 10 chấm đen to và đậm.	Sáng bóng. Da bụng có màu xám đen.	
		6. Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn, tự lật mình khi bị đặt nằm ngửa		
		7. Tình trạng sức khoẻ	Khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý		

Bảng 2 – Yêu cầu kỹ thuật đối với ba ba giống cấp 2

Chỉ tiêu	Yêu cầu	
	Ba ba hoa	Ba ba gai
1. Thời gian ương nuôi, tính từ thời điểm 3 ngày sau nở, ngày	90	90
2. Chiều dài, cm, không nhỏ hơn	4	6
3. Khối lượng cá thể, g, không nhỏ hơn	15	30
4. Ngoại hình	Cơ thể nguyên vẹn, mắt sáng, không dị hình, không bị thương tật	
5. Màu sắc	Sáng bóng; Da bụng có màu đỏ. Trên nền da bụng có khoảng trên dưới 10 chấm đen to và đậm.	Sáng bóng; Da bụng có màu xám đen.
6. Trạng thái hoạt động	Vận động nhanh nhẹn, tự lật mình khi bị đặt nằm ngửa; Khi thả xuống đất, ba ba di chuyển nhanh, tìm chỗ trốn; khi nằm cố rụt vào trong mai; phản xạ nhanh với tiếng động.	
7. Tình trạng sức khỏe	Khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý.	

Bảng 3 – Yêu cầu kỹ thuật đối với ba ba giống cấp 3			
	Chỉ tiêu	Yêu cầu	
		Ba ba hoa	Ba ba gai
	1. Thời gian ương nuôi, tính từ thời điểm kết thúc giai đoạn giống cấp 2, ngày	từ 100 đến 120	từ 150 đến 180
	2. Chiều dài, cm	từ 8 đến 12	từ 12 đến 15
	3. Khối lượng cá thể, g	từ 80 đến 100	từ 100 đến 120
	4. Ngoại hình	Ngoại hình cân đối, nguyên vẹn, da bóng, không dị hình và không bị thương tật	Ngoại hình cân đối, nguyên vẹn, không dị hình và không bị thương tật
	5. Màu sắc	Màu vàng sáng; Trên nền da bụng có khoảng trên dưới 10 chấm đen to và đậm.	Màu xanh sáng bóng; Da bụng có màu xám đen.
	6. Trạng thái hoạt động	Vận động nhanh nhẹn, tự lật mình khi bị đặt nằm ngửa. Thả xuống đất, ba ba di chuyển nhanh, tìm chỗ trốn; khi nằm cổ rụt vào trong mai; phản xạ nhanh với tiếng động.	
	7. Tình trạng sức khỏe	Khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý.	
8	Ếch <i>Hoplobatrach ustigerinus</i>	Yêu cầu kỹ thuật: Ếch lai giống và ếch Thái Lan giống	

		Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với ếch lai giống và ếch Thái Lan giống <table><tr><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr><tr><td>1. Tuổi tính từ khi mọc chân đến cỡ giống, ngày, không nhỏ hơn</td><td>1</td></tr><tr><td>2. Ngoại hình</td><td>Cân đối, không dị hình, ngón các chân đầy đủ, cơ thể không bị tổn thương</td></tr><tr><td>3. Màu sắc</td><td>Tươi sáng tự nhiên của loài</td></tr><tr><td>4. Trạng thái hoạt động</td><td>Hoạt động bình thường, phản xạ tốt, bơi nhanh, bắt mồi nhanh, chính xác</td></tr><tr><td>5. Chiều dài ếch tính từ điểm mút đầu đến mút ngón chân sau, cm, không nhỏ hơn</td><td>4</td></tr><tr><td>6. Khối lượng ếch, g, không nhỏ hơn</td><td>3</td></tr><tr><td>7. Tình trạng sức khỏe</td><td>Khỏe mạnh, không bị nhiễm một số bệnh thường gặp: trướng hơi, lở loét, bệnh mù mắt, queo cổ</td></tr><tr><td>8. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn</td><td>2</td></tr></table>	Chỉ tiêu	Yêu cầu	1. Tuổi tính từ khi mọc chân đến cỡ giống, ngày, không nhỏ hơn	1	2. Ngoại hình	Cân đối, không dị hình, ngón các chân đầy đủ, cơ thể không bị tổn thương	3. Màu sắc	Tươi sáng tự nhiên của loài	4. Trạng thái hoạt động	Hoạt động bình thường, phản xạ tốt, bơi nhanh, bắt mồi nhanh, chính xác	5. Chiều dài ếch tính từ điểm mút đầu đến mút ngón chân sau, cm, không nhỏ hơn	4	6. Khối lượng ếch, g, không nhỏ hơn	3	7. Tình trạng sức khỏe	Khỏe mạnh, không bị nhiễm một số bệnh thường gặp: trướng hơi, lở loét, bệnh mù mắt, queo cổ	8. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	2	TCVN 14144- 1:2024 Giống động vật lưỡng cư - Phần 1																
Chỉ tiêu	Yêu cầu																																				
1. Tuổi tính từ khi mọc chân đến cỡ giống, ngày, không nhỏ hơn	1																																				
2. Ngoại hình	Cân đối, không dị hình, ngón các chân đầy đủ, cơ thể không bị tổn thương																																				
3. Màu sắc	Tươi sáng tự nhiên của loài																																				
4. Trạng thái hoạt động	Hoạt động bình thường, phản xạ tốt, bơi nhanh, bắt mồi nhanh, chính xác																																				
5. Chiều dài ếch tính từ điểm mút đầu đến mút ngón chân sau, cm, không nhỏ hơn	4																																				
6. Khối lượng ếch, g, không nhỏ hơn	3																																				
7. Tình trạng sức khỏe	Khỏe mạnh, không bị nhiễm một số bệnh thường gặp: trướng hơi, lở loét, bệnh mù mắt, queo cổ																																				
8. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	2																																				
9	Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu; Cá giò hoặc cá bóp biển; Cá chim vây vàng (vây dài); Cá chim vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4	Yêu cầu kỹ thuật đối với Giống cá mặn lợ: Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật <table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Tên loài</th><th colspan="2">Chiều dài (cm)</th><th colspan="2">Khối lượng (g)</th><th colspan="2">Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn</th></tr><tr><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th></tr><tr><td>1</td><td>Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu</td><td>Từ 1,5 đến nhỏ hơn 7</td><td>7</td><td>Từ 1 đến nhỏ hơn 6</td><td>6</td><td rowspan="3">2</td><td rowspan="3">1</td></tr><tr><td>2</td><td>Cá giò hoặc cá bóp biển</td><td>Từ 4 đến nhỏ hơn 10</td><td>10</td><td>Từ 2 đến nhỏ hơn 8</td><td>8</td></tr><tr><td>3</td><td>Cá chim vây vàng (vây dài)</td><td>Từ 2 đến nhỏ hơn 5</td><td>5</td><td>Từ 0,8 đến nhỏ hơn 6</td><td>6</td></tr></table>	STT	Tên loài	Chiều dài (cm)		Khối lượng (g)		Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn		Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	1	Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu	Từ 1,5 đến nhỏ hơn 7	7	Từ 1 đến nhỏ hơn 6	6	2	1	2	Cá giò hoặc cá bóp biển	Từ 4 đến nhỏ hơn 10	10	Từ 2 đến nhỏ hơn 8	8	3	Cá chim vây vàng (vây dài)	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 0,8 đến nhỏ hơn 6	6	QCVN 02-36: 2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống cá mặn, lợ
STT	Tên loài	Chiều dài (cm)			Khối lượng (g)		Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn																														
		Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống																														
1	Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu	Từ 1,5 đến nhỏ hơn 7	7	Từ 1 đến nhỏ hơn 6	6	2	1																														
2	Cá giò hoặc cá bóp biển	Từ 4 đến nhỏ hơn 10	10	Từ 2 đến nhỏ hơn 8	8																																
3	Cá chim vây vàng (vây dài)	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 0,8 đến nhỏ hơn 6	6																																

	râu; Cá sủ đất; Cá đối mực	4	Cá chim vây vàng (vây ngắn)		5	Từ 0,8 đến nhỏ hơn 7	7				
		5	Cá hồng mỹ	Từ 3 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 1 đến nhỏ hơn 4	4				
		6	Cá nhụ 4 râu	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 0,2 đến nhỏ hơn 0,5	0,5				
		7	Cá sủ đất	Từ 3 đến nhỏ hơn 8	8	Từ 0,7 đến nhỏ hơn 5	5				
		8	Cá đối mực	Từ 3 đến nhỏ hơn 6	6	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5				
		Mục 2. Tình trạng sức khỏe Cá bố mẹ, cá hương và cá giống của 07 loài cá nước mặn, lợ có tên tại Bảng 1 (không bao gồm cá đối mực) không bị nhiễm bệnh quy định tại Bảng Bệnh trên một số cá nước mặn, lợ									
		Tên tiếng Việt/Tên tiếng Anh		Tên tác nhân gây bệnh							
		Bệnh hoại tử thần kinh/Viral Nervous Necrosis/ Viral Encephalopathy and Retinopathy		Betanodavirus							
10	Cá dìa (<i>Siganus gutiatus</i> Bloch, 1787)	Yêu cầu kỹ thuật Cá dìa bột Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá dìa bột									TCVN 14143- 1:2024 giống cá
		Chỉ tiêu			Yêu cầu						
		1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở đến khi sử dụng thức ăn ngoài, ngày			Từ 1 đến 2						
		2. Chiều dài cá, cm			Từ 0,15 đến 0,20						
		3. Ngoại hình			Cá không bị xây xát, túi noãn hoàng hình oval và giọt dầu						

TCVN
14143-
1:2024
giống cá

			dọc theo phía bụng của thân	đĩa	
		4. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	6		
		5. Màu sắc	Cơ thể trong suốt, bụng màu sáng bạc		
		6. Trạng thái hoạt động	Cá bơi nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tác động từ bên ngoài		
		7. Tình trạng sức khỏe	Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.		
		Cá đĩa hương			
		Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá đĩa hương			
		Chỉ tiêu	Yêu cầu		
		1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở, ngày	Từ 3 đến 20 ngày		
		2. Chiều dài cá, cm	Từ 0,21 đến 1,20		
		3. Khối lượng cá, g, nhỏ hơn	0,6		
		4. Ngoại hình	Cơ thể cân đối, đồng đều, không xây xát, vây, đuôi hoàn chỉnh		
		5. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	6		
		6. Màu sắc	Lưng màu xanh nâu, thân có chấm màu vàng, bụng màu trắng bạc		
		7. Trạng thái hoạt động	Cá bơi nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tác động từ bên ngoài		
		8. Tình trạng sức khỏe	Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.		
		Cá đĩa giống			
		Bảng 3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá đĩa giống			
		Chỉ tiêu	Yêu cầu		
		1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở, ngày	Từ 21 đến 50		
		2. Chiều dài cá, cm	Từ 1,21 đến 3,00		
		3. Khối lượng cá, g	Từ 0,6 đến 2,0		
		4. Ngoại hình	Thân trơn nhẵn, vây, đuôi hoàn chỉnh.		
		5. Tỷ lệ dị hình, % không lớn hơn	6		
		6. Màu sắc	Lưng màu xanh nâu, thân có chấm màu vàng, bụng màu trắng bạc		

		7. Trạng thái hoạt động	Cá bơi nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tác động từ bên ngoài		
		8. Tình trạng sức khỏe	Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.		
11	Cá bống bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i> Lacépède, 1801)	Cá bống bóp bột Cá bống bóp bột phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Bảng 1.			TCVN 14143-2:2024 Giống cá nước mặn - Phần 2
		Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bống bóp bột			
		Chỉ tiêu	Yêu cầu		
		1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở đến khi sử dụng thức ăn ngoài, ngày	Từ 3 đến 4		
		2. Chiều dài cá, cm	Từ 0,4 đến 0,5		
		3. Ngoại hình	Không dị hình, không bị xây xát.		
		4. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	2		
		5. Màu sắc	Cơ thể màu trắng		
		6. Trạng thái hoạt động	Cá bơi nhanh nhẹn theo đàn, tỷ lệ cá bơi ngược đàn không quá 10%.		
		7. Tình trạng sức khỏe	Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.		
		3.3 Cá bống bóp hương Cá bống bóp hương phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại bảng 2.			
Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bống bóp hương					
Chỉ tiêu	Yêu cầu				
1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở, ngày	Từ 5 đến 30 ngày				
2. Chiều dài cá, cm	Từ 0,6 đến 1,3				
3. Khối lượng cá, g, nhỏ hơn	0,4				
4. Ngoại hình	Cơ thể cân đối, đồng đều, không xây xát, vây, đuôi hoàn chỉnh				
5. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	2				
6. Màu sắc	Lưng màu nâu thẫm, bụng màu trắng vàng.				
7. Trạng thái hoạt động	Hoạt động chủ động, bơi sát tầng đáy, phản xạ tốt với tác động từ				

			bên ngoài			
		8. Tình trạng sức khỏe	Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.			
		3.4 Cá bóng bóp giống				
		Cá bóng bóp giống phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại bảng 3				
		Bảng 3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bóng bóp giống				
		Chỉ tiêu	Yêu cầu			
		1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở, ngày	Từ 31 đến 60			
		2. Chiều dài cá, cm	Từ 1,4 đến 3,0			
		3. Khối lượng cá, g	Từ 0,4 đến 1,2			
		4. Ngoại hình	Cơ thể cân đối, đồng đều, vây, vảy hoàn chỉnh, không xây xát			
5. Tỷ lệ dị hình, % không lớn hơn	2					
6. Màu sắc	Lưng màu vàng nâu, bụng màu trắng ngà					
7. Trạng thái hoạt động	Cá bơi nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tác động từ bên ngoài					
8. Tình trạng sức khỏe	Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.					
12	Cá vược hay còn gọi là Cá Chêm (<i>Lates calcarifer</i> Bloch, 1790)	Yêu cầu kỹ thuật				TCVN 12242:2018 giống cá vược
		STT	Chỉ tiêu	Cá hương	Cá giống	
		1	Thời gian ương nuôi (ngày)	Từ 35 đến 45	Từ 45 đến 95	
		2	Chiều dài (cm)	Từ 2 đến 3	Từ 3 đến 10	
		3	Khối lượng cá thể (g)	Từ 0,1 đến 0,6	Từ 0,6 đến 16	
		4	Ngoại hình	- Cân đối, vây, vảy hoàn chỉnh, không xây xát, - Tỷ lệ dị hình không quá 3% - Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 5%	- Cân đối, vây, vảy hoàn chỉnh, không xây xát	
		5	Màu sắc	Tươi sáng, tự nhiên	- Tỷ lệ dị hình không quá 3%	
		6	Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn, bơi theo đàn	- Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 10%	
		7	Tình trạng sức khỏe	Khỏe mạnh, không có dấu	Màu sắc tươi sáng, tự nhiên	

			hiệu bệnh					
13	Tôm càng xanh	Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật					TCVN 9389:2014 Giống tôm càng xanh	
		STT	Tên loài	Chỉ tiêu				Chiều dài (mm)
				Ngoại hình	Màu sắc	Trang thái hoạt động		
		1	Tôm càng xanh	Hình thái cấu tạo ngoài đã hoàn chỉnh như tôm trưởng thành; - Thân và các bộ phận bên ngoài không bị tổn thương	Màu xám nhạt hoặc màu xám trong	- Tôm thường bơi hướng về phía trước, bám chắc vào đáy và thành bể; - Phản ứng nhanh với chương ngại vật và ánh sáng mạnh; - Tôm hoạt động mạnh khi ngưng sục khí.		Từ 11 đến 13
		Mục 2. Tình trạng sức khỏe: Tỷ lệ cảm nhiễm và cường độ cảm nhiễm cho phép đối với một số bệnh chủ yếu của tôm càng xanh giống						
		Tên bệnh	Dấu hiệu bệnh lý	Tỷ lệ cảm nhiễm, %	Cường độ cảm nhiễm			
		Bệnh đốm nâu	Thân và các bộ phận của tôm bị tổn thương, xuất hiện đốm nâu hoặc đen; chân và râu bị ăn mòn (cụt); tôm ăn kém, gầy yếu, ít hoạt động và nằm yên một chỗ	< 10	Có từ 1 đến 2 đốm nâu hoặc đen trên cơ thể			
		Bệnh do động vật nguyên sinh	Tôm có màu sắc nhợt nhạt, mang có màu nâu hoặc đen; có nhiều sợi mảnh trắng như bông mọc trên cơ thể; tôm kém ăn, chậm lớn, ít hoạt động, thường nằm ở đáy bể	< 10	Dưới 10 cá thể động vật nguyên sinh/thị trường kính hiển vi 10 x 10			
		Bệnh đục thân	Trên thân có các đốm, màu đục trắng sữa	0	Không xuất hiện bệnh			
		Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm giống						
STT	Tên loài	Tỷ lệ dị hình (%)						
1	Tôm Sú giống	Không lớn hơn 0,5						

TCVN
9389:2014
Giống tôm
càng xanh

14	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng	2	Tôm thẻ chân trắng giống	Không lớn hơn 0,5				QCVN 02-34-1: 2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống tôm nước lợ, tôm biển. Phần 1	
		Các loại bệnh trên tôm sú và tôm thẻ chân trắng							
		STT	Tên bệnh		Tác nhân gây bệnh		Đối tượng		
		1	Bệnh đốm trắng (White Spot Disease)		White Spot syndrome virus (WSSV)		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
		2	Hội chứng Taura (Taura syndrome)		Taura syndrome virus (TSV)		Tôm thẻ chân trắng		
		3	Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease)		Yellow Head virus (YHV)		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
		4	Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrocross Disease)		Infectious Myonecrocross Virus (IMNV)		Tôm thẻ chân trắng		
		5	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Disease)		Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Virus (IHHNV)		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
		6	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease)		Vibrio parahaemolyticus có mang gen độc lực		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
		7	Vi bào tử trùng		Enterocytozoon hepatopennaei (EHP)		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
	Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật: Giống động vật thân mềm								
ĐVTM giống cấp I, cấp II phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 1:									
STT		Tên loài		Kích thước (mm)		Tỷ lệ dị hình (%), nhỏ hơn		Trạng thái hoạt động	
				ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II
1		Tu hài		Chiều dài vỏ từ 3	Chiều dài vỏ:	2	1	Thò ống siphon ở trong nước và thụt	Khỏe mạnh, thò ống siphon ở trong

15	Tu hài, Nghêu/ngao , Hàu, Ốc hương, Ngao dầu, Ngao giá/Ngao lụa			đến 15	15			nhanh ống siphon khi có tác động từ bên ngoài.	nước, thật nhanh ống siphon vào trong vỏ khi có tác động từ bên ngoài.	QCVN 02-37: 2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống động vật thân mềm
		2	Nghêu/ngao	Chiều cao vỏ từ 2 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	
		3	Hàu	Chiều cao vỏ từ 1 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi nhấc lên khỏi mặt nước hoặc tác động từ bên ngoài	Khỏe mạnh, Khép vỏ nhanh khi nhấc lên khỏi mặt nước.	
		4	Ốc hương	Chiều cao vỏ từ 1 đến 3	Chiều cao vỏ: 3			Ốc bò nhanh và vùi mình trong lớp đáy cát hoặc bám trên thành bể. Khép nắp vỏ khi bắt lên khỏi mặt nước.	Ốc bò nhanh và vùi mình trong lớp đáy cát hoặc bám trên thành bể. Khép nắp vỏ khi bắt lên khỏi mặt nước.	
		5	Ngao dầu	Chiều cao vỏ từ 2 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	
		6	Ngao giá/ngao lụa	Chiều dài vỏ từ 2 đến 8	Chiều dài vỏ: 8			Bám vào tường và nền đáy.	Vùi mình xuống nền đáy cát.	
		Mục 2. Tình trạng sức khỏe ĐVTM bố mẹ, ĐVTM giống cấp I và ĐVTM giống cấp II không bị nhiễm một trong các bệnh quy định tại Bảng 2: Tình trạng sức khỏe đối với giống ĐVTM								

		Tác nhân gây bệnh	Yêu cầu kỹ thuật	
		- Bệnh Perkinsus do tác nhân <i>Perkinsus marinus</i> và <i>Perkinsus olseni</i> trên ĐVTM. - Bệnh do vi khuẩn <i>Pseudomonas maltophilia</i>, <i>Vibrio alginolyticus</i> và <i>Vibrio fluvialis</i> trên ốc hương. - Bệnh do ngành trùng lông <i>Ciliophora</i> do tác nhân trùng lông <i>Ciliata</i> và trùng loa kèn <i>Apisoma</i> trên ốc hương. - Bệnh do vi sinh vật có cấu trúc giống virus (<i>Virus-like particles, VLPs</i>) trên tu hài.	Âm tính	

Phụ lục II
DANH MỤC NHÓM GIỐNG NÔNG NGHIỆP CHÍNH
CẦN RÀ SOÁT, BAN HÀNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ ÁP DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 107 /2026/QĐ-UBND)

STT	Chủng loại	Tiêu chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Hạt giống lạc	QCVN 01-48:2011/BNNT	Hết hiệu lực theo quy định tại Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2021
2	Cây sầu riêng	10 TCN 477 – 2001	Hết hiệu lực theo Quyết định số 5429/QĐ-BNN-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2020
3	Cây nhãn	10 TCN 476-2001	
4	Cây xoài	10 TCN 473-2001	
5	Cây chôm chôm	10 TCN 474 -2001	
6	Cây vú sữa	TT.TG 01/2022	Quyết định số 31/QĐ-TTKN&DVNN ngày 21/3/2022 của Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp tỉnh Tiền Giang về công bố tiêu chuẩn cơ sở chất lượng giống cây trồng
7	Cây mít	TT.TG 02/2022	
8	Cây thanh long	Chưa có tiêu chuẩn áp dụng	
9	Cây mận	Chưa có tiêu chuẩn áp dụng	
10	Cây ổi	Chưa có tiêu chuẩn áp dụng	